

Số: 173/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 15 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách  
địa phương và phân bổ ngân sách tỉnh năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG  
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của  
Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05  
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch  
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân  
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 2312/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Xét Báo cáo số 810/BC-UBND ngày 22/11/2021 và Báo cáo số 857/BC-  
UBND ngày 11/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc đánh giá  
tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi năm 2021 và xây dựng dự toán ngân sách  
nhà nước năm 2022; Công văn số 7236/UBND-KTTH ngày 09/12/2021 và Công  
văn số 7288/UBND-KTTH ngày 14/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk  
Nông về tiếp thu, bổ sung biểu mẫu theo ý kiến thẩm tra; Báo cáo thẩm tra của  
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại  
biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi  
ngân sách địa phương; phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 3.000.000 triệu đồng (*Ba ngàn tỷ đồng*), chi tiết như Biểu số 16 kèm theo.

2. Tổng thu ngân sách địa phương là 7.788.016 triệu đồng (*Bảy ngàn bảy trăm tám mươi tám tỷ, không trăm mười sáu triệu đồng*), chi tiết như Biểu số 15 kèm theo.

3. Chi ngân sách địa phương năm 2022:

a) Thống nhất các nguyên tắc phân bổ chi ngân sách địa phương theo Báo cáo số 857/BC-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tổng chi ngân sách địa phương là 7.834.816 triệu đồng (*Bảy ngàn tám trăm ba mươi tư tỷ, tám trăm mười sáu triệu đồng*), chi tiết như Biểu số 17 kèm theo.

4. Bội chi ngân sách địa phương là 46.800 triệu đồng (*Bốn mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng*), chi tiết như Biểu số 18 kèm theo.

5. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh, chi tiết như các Biểu số 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 41, 42, 46 kèm theo. Trong đó:

a) Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh là 2.626.294 triệu đồng, gồm: Chi đầu tư phát triển 648.801 triệu đồng; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay lại của Chính phủ 3.150 triệu đồng; chi thường xuyên 1.799.849 triệu đồng; dự phòng ngân sách 71.994 triệu đồng; Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 1.000 triệu đồng; chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương 101.500 triệu đồng.

b) Chi thực hiện các chương trình mục tiêu là 1.649.435 triệu đồng.

c) Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố là 2.488.058 triệu đồng.

## **Điều 2. Các giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2022**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện một số giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2022, cụ thể như sau:

1. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, thúc đẩy tăng trưởng, chú trọng các thế mạnh và tiềm năng của địa phương để khai thác nguồn thu mới, tạo nguồn thu bền vững.

2. Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và nhiệm vụ thu NSNN, quyết tâm thu đạt và phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu NSNN được giao. Theo đó:

a) Tăng trưởng kinh tế phản ánh năng lực hoạt động của nền kinh tế và có quan hệ mật thiết với thu NSNN nên khi tăng trưởng kinh tế không đạt kế hoạch cũng ảnh hưởng tới số thu NSNN, do đó đặt ra yêu cầu về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thì mới có cơ sở để tăng thu ngân sách, góp phần hoàn thành mục tiêu thu NSNN đề ra.

b) Các Sở, ngành, chính quyền địa phương cần tập trung chỉ đạo sát sao các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế, hải quan tăng cường công tác quản lý thu trên địa bàn. Đặc biệt là các khoản thu lớn, các khoản thu mới phát sinh, các khoản thu cần sự phối hợp của nhiều ngành như các khoản thu từ đất. Giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá

trình triển khai thực hiện nhiệm vụ thu đối với khoản thu từ thuế, phí, lệ phí, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, thu khác ngân sách...

c) Thực hiện công tác thống kê, rà soát sắp xếp lại, xử lý tài sản công để cho thuê hoặc đưa ra đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Cho phép điều chỉnh cục bộ các khu đất mà trong quy hoạch là đất cơ quan, đất công cộng, đất dôi dư... sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh dịch vụ. Tổ chức kiểm tra theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tăng thu tiền sử dụng đất đối với đất ở, nhà ở, cơ sở sản xuất kinh doanh; đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng các khu đất để giao đất tái định cư, tập trung cao độ công tác đấu giá đất, giao đất.

d) Cơ quan thuế cần tập trung vào các giải pháp quản lý thu, tăng thu như:

- Chống thất thu, chống chuyển giá; giám sát việc khai thuế phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp lớn, các khoản thu từ đất, thu từ kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh thương mại trên nền kỹ thuật số, chống gian lận thương mại, lợi dụng xuất xứ hàng hóa để tránh thuế, trốn thuế,...

- Tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế; duy trì và tăng cường hoạt động chống thất thu, thu hồi nợ đọng thuế tại địa phương; thực hiện kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và cơ quan thanh tra liên quan đến thu ngân sách (nếu có).

- Thực hiện rà soát để tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp có trụ sở ở địa phương khác nhưng phát sinh hoạt động sản xuất - kinh doanh trên địa bàn tỉnh thực hiện khai và nộp thuế cho ngân sách tỉnh.

3. Chi ngân sách cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, đảm bảo quốc phòng - an ninh và chính sách an sinh, xã hội trên địa bàn; loại bỏ sự trùng lặp, lãng phí, phân tán trong chi NSDP và nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN. Trong đó:

a) Việc phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải đảm bảo đúng với dự toán ngân sách được giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ thu, chi được giao; đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Đối với vốn đầu tư phát triển phải đảm bảo các yêu cầu theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan; phải làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho từng dự án cụ thể. Phân bổ đủ vốn, kinh phí để thu hồi các khoản đã ứng trước dự toán đến hạn thu hồi trong năm, vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của các nhà tài trợ nước ngoài theo cam kết.

Đối với chi thường xuyên phải thực hiện tiết kiệm, sử dụng có hiệu quả; hạn chế việc mua sắm trang thiết bị đắt tiền, tiết giảm các nhiệm vụ chi không thực sự cấp bách (đoàn ra, đoàn vào, khánh thiết, hội thảo, hội nghị).

b) Trong tổ chức điều hành ngân sách nhà nước, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trên cơ sở phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đề

ra những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách được giao; chấp hành nghiêm kỷ cương, kỷ luật tài chính.

Các Sở, ngành, địa phương cần đẩy nhanh tiến độ chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, kể cả chi cho các chế độ, chính sách, nhiệm vụ, đề án; tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm; hoàn thiện hồ sơ để làm thủ tục ký hợp đồng vay lại đối với các dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại đã được ký kết Hiệp định.

c) Các huyện, thành phố rà soát chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng và thời gian theo quy định; chủ động thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã ban hành, không để phát sinh tình trạng chậm, muộn, nợ chế độ, chính sách; đồng thời, chủ động sử dụng dự phòng và nguồn lực tại chỗ để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, các nhiệm vụ cấp thiết phát sinh theo quy định.

d) Thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, tài chính. Đẩy mạnh công khai sử dụng ngân sách gắn với trách nhiệm giải trình; từng bước quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ song song với việc tăng cường quản lý chuẩn mực, chất lượng dịch vụ.

4. Tăng cường thực hiện cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công gắn với thúc đẩy lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công đã đề ra và cơ cấu lại ngân sách nhà nước chi cho từng lĩnh vực; đồng thời, khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập chủ động sử dụng nguồn thu phí, dịch vụ và các nguồn thu hợp pháp khác để phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

5. Một số nội dung về điều hành ngân sách năm 2022:

a) Ngân sách các cấp trích 20% nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022 để bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất của tỉnh.

b) Các huyện, thành phố sử dụng tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011, Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/04/2013 và Quyết định số 191/QĐ-TTg ngày 08/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ (ngân sách cấp tỉnh sẽ không hỗ trợ thêm cho ngân sách các huyện, thành phố trong trường hợp các địa phương không bố trí đủ 10% theo yêu cầu).

c) Đồng ý chủ trương thực hiện thăm hỏi, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân và gia đình chính sách nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2022, giao Ủy ban nhân dân tỉnh có kế hoạch thăm hỏi và tặng quà cho các đối tượng này.

d) Thực hiện trích 1% tổng chi thường xuyên theo định mức năm 2022 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng tập trung của cấp tỉnh.

e) Nhằm tăng thu cho ngân sách, tránh thất thoát các nguồn thu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, cho phép tiếp tục thực hiện cơ chế ủy nhiệm cho Kho bạc Nhà nước thu thuế giá trị gia tăng

của các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư; đồng thời, tiếp tục thực hiện cơ chế trích kinh phí để chi trả cho các đối tượng có liên quan đến công tác thu vượt dự toán, phân trích hỗ trợ chi phí này giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tính toán, hỗ trợ một cách hợp lý trên cơ sở số thu vượt dự toán và số chi phí phục vụ công tác thu hàng năm.

g) Đối với kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu cụ thể, đã xác định chi tiết nhiệm vụ chi cho từng chương trình, dự án hoặc điều chỉnh dự toán giữa các nhiệm vụ chi đã giao trong năm, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Trung ương, đồng thời báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Đối với một số nhiệm vụ chi chưa phân bổ chi tiết đơn vị thực hiện, kinh phí Trung ương bổ sung trong năm chưa xác định cụ thể nhiệm vụ chi hoặc chưa giao cụ thể cho từng chương trình, dự án, đơn vị, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa IV, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH, Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- TT. HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐND, HC-TC-QT, HSKH. *plk*

**CHỦ TỊCH**



**Lưu Văn Trung**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	ƯTH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>6.958.575</b>	<b>6.783.027</b>	<b>7.788.016</b>	<b>1.004.989</b>	<b>115</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>2.443.630</b>	<b>2.152.432</b>	<b>2.636.910</b>	<b>484.478</b>	<b>123</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.414.070	1.195.661	1.607.910	412.249	134
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.029.560	956.771	1.029.000	72.229	108
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>4.504.322</b>	<b>4.608.467</b>	<b>5.151.106</b>	<b>542.639</b>	<b>112</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.182.715	3.182.715	3.498.071	315.356	110
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	109.267	109.267		(109.267)	-
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.212.340	1.316.485	1.653.035	336.550	126
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	<b>10.623</b>	<b>10.623</b>	<b>-</b>	<b>(10.623)</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Các khoản thu huy động đóng góp</b>		<b>11.505</b>		<b>(11.505)</b>	<b>-</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.063.776</b>	<b>6.888.227</b>	<b>7.834.816</b>	<b>771.040</b>	<b>114</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>5.851.436</b>	<b>5.560.237</b>	<b>6.181.781</b>	<b>330.345</b>	<b>111</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.026.630	954.430	1.166.230	139.600	122
2	Chi thường xuyên	4.462.699	4.553.225	4.780.674	317.976	105
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.300	1.300	3.150	1.850	242
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	-	100
5	Dự phòng ngân sách	111.773	0	129.226	17.454	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	248.035	50.282	101.500	(146.535)	202
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.212.340</b>	<b>1.316.485</b>	<b>1.653.035</b>	<b>440.695</b>	<b>126</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	12.631	0	-	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.212.340	1.303.854	1.653.035	440.695	127
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>0</b>		<b>-</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn thu huy động đóng góp</b>		<b>11.505</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>105.200</b>	<b>105.200</b>	<b>46.800</b>		<b>44</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>8.500</b>		<b>531</b>
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>8.500</b>		<b>531</b>
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>106.800</b>	<b>106.800</b>	<b>55.300</b>		<b>52</b>
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>	<b>105.200</b>	<b>105.200</b>	<b>46.800</b>		<b>44</b>
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>8.500</b>		<b>531</b>

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	ƯTH năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>2.960.000</b>	<b>2.163.937</b>	<b>3.000.000</b>	<b>2.636.910</b>	<b>101</b>	<b>122</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>2.351.991</b>	<b>2.152.432</b>	<b>2.837.000</b>	<b>2.636.910</b>	<b>121</b>	<b>123</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	386.220	386.220	436.000	436.000	113	113
-	Thuế giá trị gia tăng	132.510	132.510	157.000	157.000	118	118
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>62.740</i>	<i>62.740</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	6.000	6.000	200	200
-	Thuế tài nguyên	250.710	250.710	273.000	273.000	109	109
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>172.000</i>	<i>172.000</i>	<i>193.010</i>	<i>193.010</i>	<i>112</i>	<i>112</i>
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	18.640	18.640	19.000	19.000	102	102
-	Thuế giá trị gia tăng	11.865	11.865	12.300	12.300	104	104
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.360	6.360	6.300	6.300	99	99
-	Thuế tài nguyên	415	415	400	400	96	96
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	115.900	115.900	82.000	82.000	71	71
-	Thuế giá trị gia tăng	49.930	49.930	11.300	11.300	23	23
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.970	65.970	70.700	70.700	107	107
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-		
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	571.420	571.420	643.000	643.000	113	113
-	Thuế giá trị gia tăng	409.510	409.510	458.000	458.000	112	112
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>139.602</i>	<i>139.602</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.870	43.870	44.000	44.000	100	100
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	980	980	1.000	1.000	102	102
-	Thuế tài nguyên	117.060	117.060	140.000	140.000	120	120
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>98.231</i>	<i>98.231</i>	<i>121.100</i>	<i>121.100</i>	<i>123</i>	<i>123</i>
5	Thuế thu nhập cá nhân	174.000	174.000	183.200	183.200	105	105
6	Thuế bảo vệ môi trường	158.000	58.776	165.000	79.200	104	135
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	58.776	58.776	79.200	79.200	135	135
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	99.224	-	85.800	-	86	
7	Lệ phí trước bạ	135.510	135.510	154.000	154.000	114	114
8	Thu phí, lệ phí	178.850	163.348	185.000	173.000	103	106
-	Phí và lệ phí trung ương	15.502	-	12.000	-	77	
-	Phí và lệ phí tỉnh	145.489	145.489	155.295	155.295	107	107
-	Phí và lệ phí huyện, xã	17.859	17.859	17.705	17.705	99	99
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	300	300	300	100	100
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	22.700	22.700	109.500	109.500	482	482
12	Thu tiền sử dụng đất	392.500	392.500	650.000	650.000	166	166

	<i>Trong đó: Thu từ dự án do tỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hoặc quản lý</i>	47.000	47.000	265.000	265.000	564	564
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	24.500	24.500	28.000	28.000	114	114
-	Thuế giá trị gia tăng	10.000	10.000	10.400	10.400	104	104
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	2.800	2.800	112	112
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.500	11.500	14.300	14.300	124	124
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết	500	500	500	500	100	100
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.980	37.847	90.000	37.710	99	100
-	Giấy phép do Trung ương cấp	75.905	22.772	74.700	22.410	98	98
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp	15.075	15.075	15.300	15.300	101	101
16	Thu khác ngân sách	82.271	50.571	92.000	42.000	112	83
	<i>Trong đó:</i>	-					
-	Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)	31.700		50.000	-	158	
-	Thu khác ngân sách tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)	30.678		23.600		77	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	200	200	-	-	-	-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)	-	-	-	-		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)	-	-	-	-		
<b>II</b>	<b>Thu từ đầu thô</b>	-	-	-	-		
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>596.504</b>	-	<b>163.000</b>		<b>27</b>	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	500.000		143.200		29	
2	Thuế xuất khẩu	95.000		19.400		20	
3	Thuế nhập khẩu	1.504		400		27	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	0		-			
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-		-			
6	Thu khác	-		-			
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>	-		-			
<b>V</b>	<b>Các khoản thu huy động đóng góp</b>	<b>11.505</b>	<b>11.505</b>	-		-	-

**Ghi chú :**

- (1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.
- (4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.
- (5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ đầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.



Biểu mẫu số 17

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.063.776</b>	<b>7.834.816</b>	<b>771.040</b>	<b>111</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>5.851.436</b>	<b>6.181.781</b>	<b>330.345</b>	<b>106</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.026.630</b>	<b>1.166.230</b>	<b>139.600</b>	<b>114</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	936.630	997.730	61.100	107
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	14.372		
	- Chi khoa học và công nghệ	0	0		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	347.000	455.000	108.000	131
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	28.000	5.000	122
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	105.200	46.800	(58.400)	44
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác (trích lập Quỹ phát triển đất và đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính)	90.000	168.500	78.500	187
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.462.699</b>	<b>4.780.674</b>	<b>317.976</b>	<b>107</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.969.560	2.035.037	65.476	103
2	Chi khoa học và công nghệ	16.165	16.628	463	103
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.300</b>	<b>3.150</b>	<b>1.850</b>	<b>242</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>100</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>111.773</b>	<b>129.226</b>	<b>17.454</b>	<b>116</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>248.035</b>	<b>101.500</b>	<b>(146.535)</b>	<b>41</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.212.340</b>	<b>1.653.035</b>	<b>440.695</b>	<b>136</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.212.340</b>	<b>1.653.035</b>	<b>440.695</b>	<b>136</b>
1	Chi đầu tư	1.002.203	1.590.787	588.584	159
a	Vốn ngoài nước	336.213	358.287	22.074	107
b	Vốn trong nước	665.990	1.232.500	566.510	185
c	Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	210.137	62.248	(147.889)	30
a	Vốn ngoài nước	6.390	2.430	(3.960)	38
b	Vốn trong nước	203.747	59.818	(143.929)	29
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				
<b>D</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>				

**Biểu mẫu số 18**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	ƯTH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
<b>A</b>	<b>THU NSDP</b>	<b>6.783.027</b>	<b>7.788.016</b>	<b>1.004.989</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>5.560.237</b>	<b>6.181.781</b>	<b>621.544</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>105.200</b>	<b>46.800</b>	<b>(58.400)</b>
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>430.486</b>	<b>527.382</b>	<b>96.896</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			-
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>50.584</b>	<b>157.384</b>	<b>106.800</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>12</i>	<i>37</i>	<i>25</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	50.584	157.384	106.800
3	Vay trong nước khác		-	-
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>1.600</b>	<b>8.500</b>	<b>6.900</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>1.600</b>	<b>8.500</b>	<b>6.900</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.600	8.500	6.900
-	Vốn khác	-	-	-
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>1.600</b>	<b>8.500</b>	<b>6.900</b>
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	1.600	8.500	6.900
-	Bội thu NSDP		-	-
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			-
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>106.800</b>	<b>55.300</b>	<b>(51.500)</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>106.800</b>	<b>55.300</b>	<b>(51.500)</b>
-	Vay để bù đắp bội chi	105.200	46.800	(58.400)
-	Vay để trả nợ gốc	1.600	8.500	6.900
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>106.800</b>	<b>55.300</b>	<b>(51.500)</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	106.800	55.300	(51.500)
-	Vốn trong nước khác			-
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>157.384</b>	<b>212.684</b>	<b>55.300</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>37</i>	<i>40</i>	<i>4</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	157.384	212.684	55.300
3	Vốn khác	-	-	-
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>1.300</b>	<b>3.150</b>	<b>1.850</b>

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	ƯTH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>6.172.000</b>	<b>5.897.828</b>	<b>6.716.987</b>	<b>819.159</b>	<b>114</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.667.678	1.289.361	1.565.881	276.520	121
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.504.322	4.608.467	5.151.106	542.639	112
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.182.715	3.182.715	3.498.071	315.356	110
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	109.267	109.267	0	(109.267)	0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.212.340	1.316.485	1.653.035	336.550	126
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
4	Thu kết dư				0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				0	
6	Các khoản thu quản lý qua NSNN		0		0	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>6.277.200</b>	<b>6.003.029</b>	<b>6.763.787</b>	<b>486.587</b>	<b>108</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.789.858	3.359.465	4.275.729	485.871	113
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.487.342	2.643.564	2.488.058	716	100
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.017.679	2.017.679	2.365.258	347.579	117
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	220.285	220.285	0	(220.285)	0
-	Chi bổ sung có mục tiêu	249.378	405.600	122.800	(126.578)	49
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp		0		0	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP</b>	<b>105.200</b>	<b>105.200</b>	<b>46.800</b>	<b>(58.401)</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>3.273.917</b>	<b>3.528.762</b>	<b>3.559.087</b>	<b>30.324</b>	<b>101</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	775.952	863.070	1.071.029	207.959	124
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.487.342	2.643.564	2.488.058	(155.506)	94
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.017.679	2.017.679	2.365.258	347.579	117
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	220.285	220.285	0	(220.285)	0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	249.378	405.600	122.800	(282.800)	30
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.623	10.623	0	(10.623)	0
5	Thu huy động đóng góp		11.505		(11.505)	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>3.273.917</b>	<b>3.528.762</b>	<b>3.559.087</b>	<b>285.170</b>	<b>109</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện					
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp		11.505		0	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm															II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	Bao gồm		
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Thu phí, lệ phí	9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11. Thu tiền sử dụng đất	12. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14. Thu khác ngân sách	15. Thu hồi vốn, thu cổ tức		1. Thuế KTKT thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.000.000</b>	<b>2.837.000</b>	<b>436.000</b>	<b>19.000</b>	<b>82.000</b>	<b>643.000</b>	<b>183.200</b>	<b>165.000</b>	<b>154.000</b>	<b>185.000</b>	<b>300</b>	<b>109.500</b>	<b>650.000</b>	<b>28.000</b>	<b>90.000</b>	<b>92.000</b>	<b>0</b>	<b>163.000</b>	<b>143.200</b>	<b>19.400</b>	<b>400</b>
1	Thị xã Gia Nghĩa	1.237.400	1.237.400	64.300	10.045	12.600	301.385	80.540	165.000	54.600	17.800	120	65.000	365.000	28.000	11.950	61.060	0	0	0	0	0
2	Huyện Cư Jút	325.400	325.400	98.310	350	29.235	96.670	19.460	0	14.000	3.880	0	18.300	30.000	0	11.020	4.175	0	0	0	0	0
3	Huyện Krông Nô	130.100	130.100	20.400	250	0	28.510	6.925	0	8.800	3.210	60	1.550	50.000	0	5.840	4.555	0	0	0	0	0
4	Huyện Đắk Mil	172.900	172.900	420	2.100	0	40.940	15.760	0	17.000	5.880	20	5.500	80.000	0	155	5.125	0	0	0	0	0
5	Huyện Đắk Song	191.600	191.600	500	1.000	40.055	64.475	17.790	0	13.000	5.075	30	5.800	35.000	0	3.280	5.595	0	0	0	0	0
6	Huyện Đắk R'Lấp	506.900	506.900	146.690	1.605	110	78.560	20.100	0	26.700	144.125	50	7.350	40.000	0	36.170	5.440	0	0	0	0	0
7	Huyện Đắk Glong	224.400	224.400	105.130	650	0	21.460	14.495	0	12.200	2.630	0	3.700	40.000	0	20.985	3.150	0	0	0	0	0
8	Huyện Tuy Đức	48.300	48.300	250	3.000	0	11.000	8.130	0	7.700	2.400	20	2.300	10.000	0	600	2.900	0	0	0	0	0

Ghi chú : (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện;

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 19, 20, 21, 22 chi ghi dòng tổng số.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.834.816</b>	<b>4.275.729</b>	<b>3.559.087</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.062.581</b>	<b>2.626.294</b>	<b>3.436.287</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.166.230</b>	<b>648.801</b>	<b>517.429</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án (1)	997.730	595.801	401.929
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.372	14.372	
-	Chi khoa học và công nghệ	14.000	14.000	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	455.000	185.500	269.500
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.000	28.000	0
-	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)	46.800	46.800	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0
3	Chi đầu tư phát triển khác (trích lập Quỹ phát triển đất và đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính)	168.500	53.000	115.500
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.661.474</b>	<b>1.799.849</b>	<b>2.861.625</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.035.037	427.283	1.607.754
2	Chi khoa học và công nghệ	16.628	14.228	2.400
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.150</b>	<b>3.150</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>129.226</b>	<b>71.994</b>	<b>57.233</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>101.500</b>	<b>101.500</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.772.235</b>	<b>1.649.435</b>	<b>122.800</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0	0	0
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0	0	0
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.772.235</b>	<b>1.649.435</b>	<b>122.800</b>
1	Chi đầu tư	1.590.787	1.590.787	0
a	Vốn ngoài nước	358.287	358.287	0
b	Vốn trong nước	1.232.500	1.232.500	0
c	Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	181.448	58.648	122.800
a	Vốn ngoài nước	2.430	2.430	0
b	Vốn trong nước	179.018	56.218	122.800
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

**Ghi chú:**

(1) Đã bao gồm 55.300 triệu đồng từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án.

(2) Bội chi NSDP là vốn vay để chi đầu tư từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án.

**Biểu mẫu số 34***(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)***DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>6.640.987</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>2.365.258</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>4.275.729</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.239.588</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.186.588
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	44.272
-	Chi khoa học và công nghệ	14.000
-	Chi quốc phòng	27.589
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	30.166
-	Chi y tế, dân số và gia đình	202.500
-	Chi văn hóa thông tin	11.800
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	15.973
-	Chi thể dục thể thao	20.000
-	Chi bảo vệ môi trường	0
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.666.136
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	71.875
-	Chi bảo đảm xã hội	13.500
-	Chi đầu tư khác	68.777
2	Chi đầu tư phát triển khác (Trích lập Quỹ Phát triển đất tỉnh)	53.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.858.497</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	427.432
-	Chi khoa học và công nghệ	14.228
-	Chi quốc phòng	50.621
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	23.788
-	Chi y tế, dân số và gia đình	262.006
-	Chi văn hóa thông tin	61.668
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	24.877
-	Chi thể dục thể thao	6.776
-	Chi bảo vệ môi trường	61.703
-	Chi các hoạt động kinh tế	443.897
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	386.387
-	Chi bảo đảm xã hội	72.554
-	Chi thường xuyên khác	22.560
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.150</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>71.994</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>101.500</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

Biểu mẫu số 35

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chính tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.398.529</b>	<b>2.239.588</b>	<b>1.981.297</b>	<b>3.150</b>	<b>1.000</b>	<b>71.994</b>	<b>101.500</b>	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>4.098.085</b>	<b>2.239.588</b>	<b>1.858.497</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Tỉnh ủy Đắk Nông	97.080	5.945	91.135								
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	6.670		6.670								
3	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	3.541		3.541								
4	Hội Nông dân tỉnh	10.053		10.053								
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.493		5.493								
6	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	15.102	5.000	10.102								
7	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	26.044	1.306	24.738								
8	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh	20.918		20.918								
9	Sở Giao thông Vận tải	21.645	9.952	11.693								
10	Ban An toàn giao thông	3.929		3.929								
11	Sở Y tế	248.535	11.500	237.035								
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	328.912	10.000	318.912								
13	Trường Cao đẳng cộng đồng	37.121	1.500	35.621								
14	Trường Chính trị tỉnh	9.327		9.327								
15	Sở Tài chính	12.453		12.453								
16	Thanh tra tỉnh	11.309	2.000	9.309								
17	Sở Nội vụ	20.237		20.237								
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	23.660	10.700	12.960								
19	Ban Quản lý các khu công nghiệp	2.772		2.772								
20	Sở Thông tin và Truyền thông	24.934	12.000	12.934								
21	Sở Công thương	11.993	137	11.856								
22	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	29.455		29.455								
23	Ban Dân tộc	5.232		5.232								
24	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	244.093	183.757	60.336								
25	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	8.300		8.300								
26	Chi cục Kiểm lâm	39.918	2.000	37.918								
27	Sở Xây dựng	38.483	29.616	8.867								
28	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	38.114	2.537	35.577								
29	Ban Quản lý công viên địa chất Đắk Nông	4.146		4.146								
30	Sở Tài nguyên - Môi trường	94.173	30.774	63.399								

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
31	Sở Tư pháp	20.571		20.571								
32	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	40.931	15.973	24.958								
33	Sở Khoa học và Công nghệ	25.022	4.000	21.022								
34	Liên Hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh Đắk Nông	2.048		2.048								
35	Liên minh Hợp tác xã	3.840		3.840								
36	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	612		612								
37	Hội Chữ thập đỏ	2.017		2.017								
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	552		552								
39	Hội Người Cao tuổi	625		625								
40	Hội Nhà Báo	744		744								
41	Hội Khuyến học	515		515								
42	Hội Văn học Nghệ thuật	3.960		3.960								
43	Hội Đông y	865		865								
44	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	687		687								
45	Công an tỉnh	54.254	30.166	24.088								
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	5.638		5.638								
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ quốc phòng, an ninh	7.350		7.350								
-	Hỗ trợ kinh phí chi phục vụ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội	700		700								
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà cửa, trụ sở làm việc, doanh trại	1.850		1.850								
+	Sửa chữa hệ thống thoát nước khu nhà ở CBCS và sửa chữa nhà ở doanh trại Trại tạm giam Công an tỉnh	480		480								
+	Sửa chữa trụ sở làm việc phòng Ngoại tuyến Công an tỉnh (bổ trí 70% dự toán)	700		700								
+	Sửa chữa nhà làm việc phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (bổ trí 70% dự toán)	670		670								
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị phương tiện nghiệp vụ, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn	3.800		3.800								
+	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện thực hiện Đề án thành lập Phòng An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (giai đoạn 2022-2025)	2.500		2.500								
+	Kinh phí mua sắm bàn ghế, máy photocopy trang bị cho lực lượng Công an xã chính quy	1.300		1.300								
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh và trật tự, an toàn xã hội khác theo quy định và các nhiệm vụ khác do địa phương giao	1.000		1.000								
c	Ngân sách Trung ương bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ	11.100		11.100								
-	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông của lực lượng Công an địa phương	11.100		11.100								
+	Chi bồi dưỡng, làm thêm giờ trực tiếp phục vụ công tác đảm bảo TTATGT	2.900		2.900								
+	Chi mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho công tác bảo đảm TTATGT theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ hiện hành (Thực hiện phân bổ khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền theo phân cấp về mua sắm tài sản)	2.500		2.500								
+	Chi sửa chữa, bảo trì sở chỉ huy, đội đồn, trạm kiểm soát giao thông, nơi tạm giữ phương tiện vi phạm trật tự an toàn giao thông (Thực hiện phân bổ khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	1.300		1.300								



S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
+	<i>Các nội dung chi khác phục vụ trực tiếp công tác bảo đảm TTATGT (Tuyên truyền, phổ biến pháp luật; hội nghị sơ kết, tổng kết, tập huấn nhiệm vụ, nghiệp vụ về công tác bảo đảm TTATGT; kiểm tra, giám sát về công tác bảo đảm TTATGT; chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo TTATGT; Chi xăng dầu; ...)</i>	4.400		4.400								
46	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	44.666	13.571	31.095								
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	23.195		23.195								
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ quốc phòng	4.900		4.900								
-	<i>Hỗ trợ kinh phí chi công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương</i>	1.000		1.000								
-	<i>Hỗ trợ kinh phí xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các sở chỉ huy, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu</i>	2.000		2.000								
+	<i>Sửa chữa, nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng công trình Nhà truyền thống</i>	2.000		2.000								
-	<i>Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị quân đội</i>	1.300		1.300								
+	<i>Sửa chữa ô tô, xe máy, vũ khí trang bị</i>	1.000		1.000								
+	<i>Mua sắm doanh cụ Bộ Chỉ huy</i>	300		300								
-	<i>Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tham gia khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh đột xuất phát sinh trên địa bàn</i>	400		400								
-	<i>Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng và các nhiệm vụ khác do địa phương giao</i>	200		200								
c	Ngân sách Trung ương bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ	3.000		3.000								
-	<i>Kinh phí thực hiện Dự án Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Đắk Nông (Vốn chuẩn bị động viên)</i>	3.000		3.000								
47	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	17.758	14.018	3.740								
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	1.590		1.590								
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ quốc phòng	2.150		2.150								
-	<i>Hỗ trợ kinh phí chi công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương</i>	500		500								
-	<i>Sửa chữa, nâng cấp các đồn, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, trung tâm huấn luyện dự bị động viên</i>	1.150		1.150								
+	<i>Sửa chữa nhà đồn Biên phòng Đắk Dang (769)</i>	850		850								
+	<i>Sửa chữa, thay thế bếp củi thành bếp ga, bếp điện cho 05 đồn biên phòng: Nậm Na, Đắk M'Bai, Thuận An, Đắk Song, Đắk Tiên</i>	300		300								
-	<i>Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị quân đội</i>	400		400								
-	<i>Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng và các nhiệm vụ khác do địa phương giao</i>	100		100								
48	Trung đoàn 994	3.700		3.700								
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	3.250		3.250								

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ sửa chữa và mua sắm công cụ, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ huấn luyện đào tạo quốc phòng ở địa phương	450		450								
49	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh	1.102		1.102								
50	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định)	200		200								
51	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10		10								
52	Tòa Án nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10		10								
53	Cục Quản lý thị trường tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo 389 của tỉnh)	100		100								
54	Liên đoàn Lao động tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10		10								
55	Ban chỉ đạo PGCM tỉnh Đắk Nông	1.700		1.700								
56	Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện khoản chi giai đoạn 2022-2025 của các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ công thiết yếu tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và các đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên (địa phương chưa phê duyệt giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2022-2025, lộ trình tháng 6/2022 sẽ hoàn thành theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP nên dự toán 2022 của các đơn vị tạm bỏ trị một phần)	90.200		90.200								
57	Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông (Ủy thác nguồn vốn cho vay xóa đói giảm nghèo)	16.000		16.000								
58	Quy khám chữa bệnh cho người nghèo	3.000		3.000								
59	Kinh phí chính lý tài liệu lưu trữ và thực hiện chuyển đổi số (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	30.000		30.000								
60	Vốn đối ứng các dự án thuộc sự nghiệp bảo vệ môi trường và khắc phục sự cố môi trường cấp bách (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	51.475		51.475								
61	Kinh phí diễn tập phòng thủ cấp tỉnh	15.000		15.000								
62	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội; chính sách phát triển rừng bền vững và các nhiệm vụ, chính sách đặc thù của địa phương (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	95.784		95.784								
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wil	12.898		12.898								
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	54		54								
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	8.563		8.563								
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng theo Nghị quyết 60/2019/NQ-HĐND, ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	4.281		4.281								
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	6.698		6.698								
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	109		109								
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	6.589		6.589								
65	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	1.252		1.252								
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	75		75								
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	1.177		1.177								
66	Công ty TNHH MTV Đắk NTao	2.392		2.392								

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	64		64								
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	2.328		2.328								
67	Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	7.767		7.767								
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	18		18								
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	5.166		5.166								
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng theo Nghị quyết 60/2019/NQ-HĐND, ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	2.583		2.583								
68	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.666		1.666								
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	132		132								
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	1.534		1.534								
69	Công ty TNHH MTV Nam Nung (Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP)	39		39								
70	Công ty cổ phần kỹ nghệ gỗ MDF Bison (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	179		179								
71	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	48		48								
72	Công ty Cà phê Đức Lập (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	8		8								
73	Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	51		51								
74	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Cao Nguyên Xanh (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	23		23								
75	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	1.257		1.257								
76	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	141.318	141.318									
77	Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp	812.837	812.837									
78	BQL Tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	16.988	16.988									
79	BQL Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	1.149	1.149									
80	Công ty Cổ phần cấp nước và Phát triển đô thị tỉnh Đắk Nông	16.000	16.000									
81	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	3.000	3.000									
82	Ủy ban nhân dân Thành phố Gia Nghĩa	1.223	1.223									
83	Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô	146	146									
84	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song	7.352	7.352									
85	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Rlấp	836	836									
86	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glong	17.666	17.666									
87	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Đức	79.270	79.270									
88	Ban QLDA và PT quỹ đất Thành phố Gia Nghĩa	66.350	66.350									
89	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Cư Jút	64.000	64.000									

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
90	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	56.200	56.200									
91	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Mil	79.297	79.297									
92	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Rlấp	175.009	175.009									
93	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Song	82.450	82.450									
94	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Glong	59.222	59.222									
95	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Tuy Đức	40.046	40.046									
96	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Krông Nô	1.000	1.000									
97	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	40.765		40.765								
98	Kinh phí cấp bù giá nước sạch sinh hoạt	7.225		7.225								
-	<i>Công ty Cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông (phần kinh phí còn thiếu của năm 2021)</i>	325		325								
-	<i>Các đơn vị cung cấp nước sạch nông thôn (thực hiện phân bổ sau khi mức hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt nông thôn được phê duyệt)</i>	6.900		6.900								
99	Kinh phí phục vụ cho công tác cấp giấy chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đường bộ (thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng cho các đơn vị)	210		210								
100	Hỗ trợ tiền, quà tết Nguyên đán cho các đơn vị TW đóng chân trên địa bàn, các đối chính sách,... (thực hiện theo Quyết định của cơ quan thẩm quyền)	24.000		24.000								
101	Chi hoàn trả các khoản về thu	20.000		20.000								
102	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	39.472		39.472								
103	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (đã bao gồm kinh phí trung ương hỗ trợ có mục tiêu và kinh phí duy tu, sửa chữa công trình đường tuần tra biên giới) và sửa chữa cấp bách các công trình thủy lợi	114.969		114.969								
104	Vốn ngoài nước (Trung ương bổ sung có mục tiêu chờ hướng dẫn chi tiết sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện)	2.430		2.430								
105	Trích Lập Quỹ Phát triển đất tỉnh	53.000	53.000									
106	Vốn đầu tư thông báo sau	68.777	68.777									
<b>II</b>	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY</b>	<b>3.150</b>			<b>3.150</b>							
<b>III</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.000</b>				<b>1.000</b>						
<b>IV</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>71.994</b>					<b>71.994</b>					
<b>V</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>101.500</b>						<b>101.500</b>				
<b>VI</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>122.800</b>		<b>122.800</b>								
<b>VII</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>	<b>-</b>										

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, thông tin truyền thông	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>	2.239.588	44.272	14.000	27.589	30.166	202.500	11.800	15.973	20.000	-	1.666.136	1.038.012	342.128	71.875	13.500	121.777
1	Văn phòng Tỉnh ủy	5.945													5.945		
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	5.000													5.000		
3	Văn phòng UBND tỉnh	1.306													1.306		
4	Sở Giao thông Vận tải	9.952										9.952	9.952				
5	Sở Y tế	11.500					9.500								2.000		
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.000	6.500													3.500	
7	Trường Cao đẳng cộng đồng	1.500	1.500														
8	Thanh tra tỉnh	2.000													2.000		
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.700										10.000			700		
10	Sở Công thương	137													137		
11	Sở Thông tin và Truyền thông	12.000		12.000													
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	183.757										183.757	2.000	154.457			
13	Chi Cục kiểm lâm	2.000													2.000		
14	Sở Xây dựng	29.616										29.366	29.366		250		
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.537						300							2.237		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	30.774										26.774	26.774		4.000		
17	Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh	15.973							15.973								
18	Sở Khoa học và Công nghệ	4.000		2.000											2.000		
19	Công an tỉnh Đắk Nông	30.166				30.166											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, thông tin truyền thông	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
20	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Nông	13.571			13.571												
21	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Nông	14.018			14.018												
22	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	141.318										141.318		122.014			
23	Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp	812.837	29.900				193.000	5.000		20.000		549.937	506.215	10.000	5.000	10.000	
24	BQL Tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	16.988										16.988		16.988			
25	BQL Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	1.149										1.149		1.149			
26	Công ty Cổ phần cấp nước và Phát triển đô thị tỉnh Đắk Nông	16.000										16.000					
27	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	3.000										3.000	3.000				
28	Ủy ban nhân dân Thành phố Gia Nghĩa	1.223										1.223	1.223				
29	Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô	146										146	146				
30	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song	7.352										7.352	6.832	520			
31	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Rlấp	836										836	836				
32	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glong	17.666										17.666	13.021				
33	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Đức	79.270										79.270		20.000			
34	Ban QLDA và PT quỹ đất Thành phố Gia Nghĩa	66.350										62.500	42.500		3.850		
35	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Cư Jút	64.000										64.000	64.000				
36	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	56.200						2.000				49.000	47.000	2.000	5.200		
37	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Mil	79.297						2.000				74.447	59.447	15.000	2.850		
38	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Rlấp	175.009										163.309	67.554		11.700		
39	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Song	82.450						1.500				76.950	76.950		4.000		
40	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Glong	59.222	6.372									47.000	47.000		5.850		
41	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Tuy Đức	40.046										34.196	34.196		5.850		
42	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Krông Nô	1.000						1.000									
43	Trích Lập Quỹ Phát triển đất tỉnh	53.000															53.000
44	Vốn đầu tư thông báo sau	68.777															68.777

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.858.497</b>	<b>427.432</b>	<b>14.228</b>	<b>50.621</b>	<b>23.788</b>	<b>262.006</b>	<b>61.668</b>	<b>24.877</b>	<b>6.776</b>	<b>61.703</b>	<b>443.897</b>	<b>114.969</b>	<b>112.730</b>	<b>386.387</b>	<b>72.554</b>	<b>22.560</b>
1	Văn phòng Tỉnh ủy	91.135	1.055		95		4.000	23.559							62.426		
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	6.670	19		17										6.634		
3	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	3.541	10												3.531		
4	Hội Nông dân tỉnh	10.053	119		17							4.090		2.090	5.827		
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.493	168		17										5.308		
6	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	10.102	176		18			4.935							4.973		
7	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	24.738	77		17								1.599		23.045		
8	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HDND tỉnh	20.918	34		18										20.866		
9	Sở Giao thông Vận tải	11.693	41		18								890		10.744		
10	Ban An toàn giao thông	3.929	3										3.410		516		
11	Sở Y tế	237.035	1.386		18		223.673					2.500			9.458		
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	318.912	311.341		18										7.553		
13	Trường Cao đẳng cộng đồng	35.621	35.621														
14	Trường Chính trị tỉnh	9.327	9.309		18												
15	Sở Tài chính	12.453	41		18										12.394		
16	Thanh tra tỉnh	9.309	28		18										9.263		
17	Sở Nội vụ	20.237	567		17			1.332							18.321		
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.960	49		13									4.521	8.377		
19	Ban Quản lý các khu công nghiệp	2.772	11									200	100		2.461		
20	Sở Thông tin và Truyền thông	12.934	31		14			5.937							6.952		
21	Sở Công thương	11.856	45		18									5.553	6.240		
22	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	29.455	3.575		14		73								8.006	17.787	
23	Ban Dân tộc	5.232	216		12										4.107	897	
24	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	60.336	226		18								33.687	33.687	26.405		
25	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	8.300											8.300				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
26	Chi cục Kiểm lâm	37.918	166		18							1.910		1.910	35.824		
27	Sở Xây dựng	8.867	30		17						500	966			7.354		
28	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	35.577	4.944		18			17.066		6.776					6.773		
29	Ban Quản lý công viên địa chất Đắk Nông	4.146	1					4.145									
30	Sở Tài nguyên - Môi trường	63.399	67		16						7.028	47.997			8.291		
31	Sở Tư pháp	20.571	947		18							450			15.901	3.255	
32	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	24.958	63		18				24.877								
33	Sở Khoa học và Công nghệ	21.022	43	14.050	18										6.911		
34	Liên Hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	2.048	3	178								1.867					
35	Liên minh Hợp tác xã	3.840	14									3.826					
36	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	612	2													610	
37	Hội Chữ thập đỏ	2.017	10													2.007	
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	552	2													550	
39	Hội Người Cao tuổi	625	2													623	
40	Hội Nhà Báo	744	2					742									
41	Hội Khuyến học	515	515														
42	Hội Văn học Nghệ thuật	3.960	8					3.952									
43	Hội Đông y	865	5				860										
44	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	687	2													685	
45	Công an tỉnh	24.088	300			23.788											
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	5.638	300			5.338											
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ quốc phòng, an ninh	7.350				7.350											
-	Hỗ trợ kinh phí chi phục vụ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội	700				700											
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà cửa, trụ sở làm việc, doanh trại	1.850				1.850											
+	Sửa chữa hệ thống thoát nước khu nhà ở CBCS và sửa chữa nhà ở doanh trại Trại tạm giam Công an tỉnh	480				480											
+	Sửa chữa trụ sở làm việc phòng Ngoại tuyến Công an tỉnh (bố trí 70% dự toán)	700				700											



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
+	Sửa chữa nhà làm việc phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (bổ trí 70% dự toán)	670				670											
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị phương tiện nghiệp vụ, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn	3.800				3.800											
+	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện thực hiện Đề án thành lập Phòng An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (giai đoạn 2022-2025)	2.500				2.500											
+	Kinh phí mua sắm bàn ghế, máy photocopy trang bị cho lực lượng Công an xã chính quy	1.300				1.300											
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh và trật tự, an toàn xã hội khác theo quy định và các nhiệm vụ khác do địa phương giao	1.000				1.000											
c	Ngân sách Trung ương bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ	11.100				11.100											
-	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông của lực lượng Công an địa phương	11.100				11.100											
+	Chi bồi dưỡng, làm thêm giờ trực tiếp phục vụ công tác đảm bảo TTATGT	2.900				2.900											
+	Chi mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho công tác bảo đảm TTATGT theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ hiện hành (Thực hiện phân bổ khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền theo phân cấp về mua sắm tài sản)	2.500				2.500											
+	Chi sửa chữa, bảo trì sở chỉ huy, đội đồn, trạm kiểm soát giao thông, nơi tạm giữ phương tiện vi phạm trật tự an toàn giao thông (Thực hiện phân bổ khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	1.300				1.300											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
+	<i>Các nội dung chi khác phục vụ trực tiếp công tác bảo đảm TTATGT (Tuyên truyền, phổ biến pháp luật; hội nghị sơ kết, tổng kết, tập huấn nhiệm vụ, nghiệp vụ về công tác bảo đảm TTATGT; kiểm tra, giám sát về công tác bảo đảm TTATGT; chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo TTATGT; Chi xăng dầu; ...)</i>	4.400				4.400											
46	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	31.095	1.500		29.595												
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	23.195	1.500		21.695												
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ quốc phòng	4.900			4.900												
-	<i>Hỗ trợ kinh phí chi công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương</i>	1.000			1.000												
-	<i>Hỗ trợ kinh phí xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các sở chỉ huy, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu</i>	2.000			2.000												
+	<i>Sửa chữa, nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng công trình Nhà truyền thống</i>	2.000			2.000												
-	<i>Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị quân đội</i>	1.300			1.300												
+	<i>Sửa chữa ô tô, xe máy, vũ khí trang bị</i>	1.000			1.000												
+	<i>Mua sắm doanh cụ Bộ Chỉ huy</i>	300			300												
-	<i>Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tham gia khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh đột xuất phát sinh trên địa bàn</i>	400			400												
-	<i>Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng và các nhiệm vụ khác do địa phương giao</i>	200			200												
c	Ngân sách Trung ương bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ	3.000			3.000												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
-	Kinh phí thực hiện Dự án Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Đắk Nông (Vốn chuẩn bị động viên)	3.000			3.000													
47	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	3.740			3.740													
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	1.590			1.590													
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ quốc phòng	2.150			2.150													
-	Hỗ trợ kinh phí chi công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	500			500													
-	Sửa chữa, nâng cấp các đồn, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, trung tâm huấn luyện dự bị động viên	1.150			1.150													
+	Sửa chữa nhà đồn Biên phòng Đắk Đang (769)	850			850													
+	Sửa chữa, thay thế bếp củi thành bếp ga, bếp điện cho 05 đồn biên phòng: Nậm Na, Đắk M'Bai, Thuận An, Đắk Song, Đắk Tiên	300			300													
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị quân đội	400			400													
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng và các nhiệm vụ khác do địa phương giao	100			100													
48	Trung đoàn 994	3.700	1.950		1.750													
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	3.250	1.950		1.300													
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ sửa chữa và mua sắm công cụ, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ huấn luyện đào tạo quốc phòng ở địa phương	450			450													
49	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh	1.102	3									535			564			
50	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định)	200	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
51	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10
52	Tòa Án nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10
53	Cục Quản lý thị trường tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo 389 của tỉnh)	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
54	Liên đoàn Lao động tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10
55	Ban chỉ đạo PGCM tỉnh Đắk Nông	1.700														1.700		
56	Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện khoản chi giai đoạn 2022-2025 của các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ công thiết yếu tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và các đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên (địa phương chưa phê duyệt giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2022-2025, lộ trình tháng 6/2022 sẽ hoàn thành theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP nền dự toán 2022 của các đơn vị tạm bố trí một phần)	90.200	20.000				30.200					40.000						
57	Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông (Ủy thác nguồn vốn cho vay xóa đói giảm nghèo)	16.000										16.000						
58	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	3.000					3.000											
59	Kinh phí chính lý tài liệu lưu trữ và thực hiện chuyển đổi số (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	30.000													30.000			
60	Vốn đối ứng các dự án thuộc sự nghiệp bảo vệ môi trường và khắc phục sự cố môi trường cấp bách (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	51.475									51.475							
61	Kinh phí diễn tập phòng thủ cấp tỉnh	15.000			15.000													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
62	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội; chính sách phát triển rừng bền vững và các nhiệm vụ, chính sách đặc thù của địa phương (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	95.784	24.584									58.900				12.300	
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wil	12.898										12.898	12.898				
-	<i>Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg</i>	54										54	54				
-	<i>Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng của rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP</i>	8.563										8.563	8.563				
-	<i>Kinh phí quản lý bảo vệ rừng theo Nghị quyết 60/2019/NQ-HĐND, ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh</i>	4.281										4.281	4.281				
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	6.698										6.698	6.698				
-	<i>Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg</i>	109										109	109				
-	<i>Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng của rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP</i>	6.589										6.589	6.589				
65	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	1.252										1.252	1.252				
-	<i>Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg</i>	75										75	75				
-	<i>Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng của rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP</i>	1.177										1.177	1.177				
66	Công ty TNHH MTV Đắk NTao	2.392										2.392	2.392				
-	<i>Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg</i>	64										64	64				
-	<i>Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng của rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP</i>	2.328										2.328	2.328				
67	Công ty TNHH MTV ĐPTT Đại Thành	7.767										7.767	7.767				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	18										18	18				
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	5.166										5.166	5.166				
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng theo Nghị quyết 60/2019/NQ-HĐND, ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	2.583										2.583	2.583				
68	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.666										1.666	1.666				
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	132										132	132				
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	1.534										1.534	1.534				
69	Công ty TNHH MTV Nam Nung (Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP)	39										39	39				
70	Công ty cổ phần kỹ nghệ gỗ MDF Bison (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	179										179	179				
71	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	48										48	48				
72	Công ty Cà phê Đức Lập (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	8										8	8				
73	Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	51										51	51				
74	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Cao Nguyên Xanh (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	23										23	23				
75	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	1.257										1.257	1.257				
76	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	40.765										40.765	40.765				
77	Kinh phí cấp bù giá nước sạch sinh hoạt	7.225										7.225	7.225				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Công ty Cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông (phần kinh phí còn thiếu của năm 2021)	325										325					
-	Các đơn vị cung cấp nước sạch nông thôn (thực hiện phân bổ sau khi mức hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt nông thôn được phê duyệt)	6.900										6.900					
78	Kinh phí phục vụ cho công tác cấp giấy chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đường bộ (thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng cho các đơn vị)	210										210					
79	Hỗ trợ tiền, quà tết Nguyên đán cho các đơn vị TW đóng chân trên địa bàn, các đối tượng chính sách,.... (thực hiện theo quyết định của cơ quan thẩm quyền)	24.000														24.000	
80	Chi hoàn trả các khoản về thu	20.000															20.000
81	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	39.472	8.121									11.849			9.662	9.840	
82	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (đã bao gồm kinh phí trung ương hỗ trợ có mục tiêu và kinh phí duy tu, sửa chữa công trình đường tuần tra biên giới) và sửa chữa cấp bách các công trình thủy lợi	114.969										114.969	114.969				
83	Vốn ngoài nước (Trung ương bổ sung có mục tiêu chờ hướng dẫn chi tiết sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện)	2.430															2.430

**Biểu mẫu số 39**  
(Ban hành kèm theo Nghị định  
số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**  
(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.837.000</b>	<b>1.071.029</b>	<b>611.209</b>	<b>1.114.800</b>	<b>459.820</b>	<b>2.365.258</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.436.287</b>
1	Gia Nghĩa	1.237.400	310.888	170.132	553.980	140.756	71.705	0	0	382.593
2	Cư Jút	325.400	136.405	50.638	163.600	85.767	307.305	0	0	443.710
3	Krông Nô	130.100	98.140	74.124	37.665	24.016	364.762	0	0	462.902
4	Đắk Mil	172.900	159.971	105.671	54.300	54.300	335.932	0	0	495.903
5	Đắk Song	191.600	120.575	58.689	116.535	61.886	251.292	0	0	371.866
6	Đắk R'Lấp	506.900	115.192	75.082	119.995	40.110	328.767	0	0	443.958
7	Đắk Glong	224.400	86.759	55.783	46.715	30.976	359.972	0	0	446.731
8	Tuy Đức	48.300	43.100	21.090	22.010	22.010	345.523	0	0	388.623



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022**  
(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ
A	B	1=2+13+17	2=3+8+11+12	3=6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.559.087</b>	<b>3.436.287</b>	<b>517.429</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>132.429</b>	<b>385.000</b>	<b>2.861.625</b>	<b>1.607.754</b>	<b>2.400</b>	<b>57.233</b>	<b>0</b>	<b>122.800</b>	<b>0</b>	<b>122.800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Gia Nghĩa	388.693	382.593	118.872			18.872	100.000	258.550	125.428	300	5.171		6.100	0	6.100	0	0
2	Cư Jút	466.010	443.710	46.555			16.555	30.000	389.367	224.622	300	7.787		22.300	0	22.300	0	0
3	Krông Nô	468.902	462.902	64.418			14.418	50.000	390.670	220.274	300	7.813		6.000	0	6.000	0	0
4	Đắk Mil	526.903	495.903	96.210			16.210	80.000	391.856	234.880	300	7.837		31.000	0	31.000	0	0
5	Đắk Song	378.366	371.866	48.915			13.915	35.000	316.619	177.287	300	6.332		6.500	0	6.500	0	0
6	Đắk R'Lấp	474.558	443.958	56.111			16.111	40.000	380.242	218.484	300	7.605		30.600	0	30.600	0	0
7	Đắk Glong	458.231	446.731	59.483			19.483	40.000	379.655	213.382	300	7.593		11.500	0	11.500	0	0
8	Tuy Đức	397.423	388.623	26.865			16.865	10.000	354.665	193.397	300	7.093		8.800	0	8.800	0	0

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>122.800</b>	<b>0</b>	<b>122.800</b>	<b>0</b>
1	Gia Nghĩa	8.900	0	8.900	0
2	Cư Jút	14.200	0	14.200	0
3	Krông Nô	9.600	0	9.600	0
4	Đắk Mil	33.800	0	33.800	0
5	Đắk Song	7.200	0	7.200	0
6	Đắk R'Lấp	31.100	0	31.100	0
7	Đắk Glong	10.000	0	10.000	0
8	Tuy Đức	8.000	0	8.000	0

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022  
(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					16.116.638	900.039	9.239.591	3.252.163	4.422.130	461.250	2.698.906	1.159.051	4.422.130	461.250	2.698.906	1.159.051	2.239.588	358.287	1.232.500	648.801
A	<b>CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ ĐÀY NGHỀ</b>					633.458	281.484	197.039	154.935	153.702	-	89.210	64.492	153.702	-	89.210	64.492	44.272	22.900	7.000	14.372
I	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>					30.000	-	-	30.000	4.842	-	-	4.842	4.842	-	-	4.842	6.500	-	-	6.500
I	<b>Thực hiện dự án</b>					30.000	-	-	30.000	4.842	-	-	4.842	4.842	-	-	4.842	6.500	-	-	6.500
a	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					30.000	-	-	30.000	4.842	-	-	4.842	4.842	-	-	4.842	6.500	-	-	6.500
-	Dự án Xây dựng nhà bộ môn, nhà đa năng, khu giáo dục thể chất và hệ tầng kỹ thuật Trường Phổ thông DTNT THCS & THPT huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2023	Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 02/12/2020	10.000	-	-	10.000	4.500	-	-	4.500	4.500	-	-	4.500	2.500	-	-	2.500
-	Xây dựng Hội trường, bể bơi Trường THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh	Gia Nghĩa			89/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
-	Xây dựng nhà bộ môn, nhà đa năng, cải tạo khối phòng học 02 tầng thành nhà thư viện, khu giáo dục thể chất và hệ tầng kỹ thuật Trường THPT Lê Duẩn, huyện Đắk GLong	Đắk Glong			56/NQ-HĐND ngày 22/9/2020	10.000	-	-	10.000	342	-	-	342	342	-	-	342	2.000	-	-	2.000
II	<b>Trường Cao đẳng công nghệ tỉnh Đắk Nông</b>					7.500	-	-	7.500	5.300	-	-	5.300	5.300	-	-	5.300	1.500	-	-	1.500
I	<b>Thực hiện dự án</b>					7.500	-	-	7.500	5.300	-	-	5.300	5.300	-	-	5.300	1.500	-	-	1.500
a	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					7.500	-	-	7.500	5.300	-	-	5.300	5.300	-	-	5.300	1.500	-	-	1.500
-	Cải tạo cơ sở 2 Trường Cao đẳng Công nghệ Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	QĐ 328/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	7.500	-	-	7.500	5.300	-	-	5.300	5.300	-	-	5.300	1.500	-	-	1.500
III	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Glong</b>					32.990	-	-	32.990	15.050	-	-	15.050	15.050	-	-	15.050	6.372	-	-	6.372
I	<b>Thực hiện dự án</b>					32.990	-	-	32.990	15.050	-	-	15.050	15.050	-	-	15.050	6.372	-	-	6.372
a	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025</b>					32.990	-	-	32.990	15.050	-	-	15.050	15.050	-	-	15.050	6.372	-	-	6.372
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Đắk Glong	Đắk Glong		2017-2020	39/QĐ-SXD ngày 29/3/2016, 142/QĐ-SXD ngày 09/9/2016	14.990	-	-	14.990	12.050	-	-	12.050	12.050	-	-	12.050	2.563	-	-	2.563
-	Trường trung học phổ thông Đắk Glong (giai đoạn 2)	Đắk Glong		2019-2020	216/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	8.000	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	309	-	-	309
-	Trường THPT Đắk Glong (giai đoạn 3), hạng mục: 08 phòng học bộ môn cùng trang thiết bị kèm theo; Khu thể dục thể chất và hệ thống tường rào xung quanh	Đắk Glong		2021-2023	331/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	10.000	-	-	10.000	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	3.500	-	-	3.500
IV	<b>Ban QLDA giao thông, dân dựng, công nghiệp</b>					562.968	281.484	197.039	84.445	128.510	-	89.210	39.300	128.510	-	89.210	39.300	29.900	22.900	7.000	-
I	<b>Thực hiện dự án</b>					562.968	281.484	197.039	84.445	128.510	-	89.210	39.300	128.510	-	89.210	39.300	29.900	22.900	7.000	-
a	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025</b>					562.968	281.484	197.039	84.445	128.510	-	89.210	39.300	128.510	-	89.210	39.300	29.900	22.900	7.000	-
-	Trường Cao đẳng Công nghệ tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 1)				1721/QĐ-UBND 30/10/2013; 463/QĐ-UBND 28/3/2016; 1439/QĐ-UBND 01/9/2017; 1078/QĐ-UBND 24/7/2020	562.968	281.484	197.039	84.445	128.510	-	89.210	39.300	128.510	-	89.210	39.300	29.900	22.900	7.000	-
B	<b>CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ</b>					104.000	-	-	104.000	20.450	-	-	20.450	20.450	-	-	20.450	14.000	-	-	14.000
I	<b>Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh</b>					92.000	-	-	92.000	20.450	-	-	20.450	20.450	-	-	20.450	12.000	-	-	12.000
I	<b>Thực hiện dự án</b>					92.000	-	-	92.000	20.450	-	-	20.450	20.450	-	-	20.450	12.000	-	-	12.000
a	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					92.000	-	-	92.000	20.450	-	-	20.450	20.450	-	-	20.450	12.000	-	-	12.000
-	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông		2019-2021	1719/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	35.000	-	-	35.000	20.450	-	-	20.450	20.450	-	-	20.450	5.000	-	-	5.000
-	Xây dựng chính quyền điện tử hướng đến đô thị thông minh tỉnh Đắk Nông				103/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; 159/NQ-HĐND ngày 20/8/2021	57.000	-	-	57.000	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000	-	-	7.000
II	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>					12.000	-	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
I	<b>Thực hiện dự án</b>					12.000	-	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
a	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					12.000	-	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
-	Đầu tư tăng cường năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm thuộc Trung tâm Thông tin, Kỹ thuật và Ứng dụng khoa học công nghệ				57/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	12.000	-	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
C	<b>QUỐC PHÒNG</b>					244.245	-	20.106	224.139	79.255	-	10.826	68.429	79.255	-	10.826	68.429	27.589	-	8.377	19.212
I	<b>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Nông</b>					191.381	-	1.242	190.139	58.194	-	-	58.194	58.194	-	-	58.194	13.571	-	1.242	12.329
I	<b>Thực hiện dự án</b>					191.381	-	1.242	190.139	58.194	-	-	58.194	58.194	-	-	58.194	13.571	-	1.242	12.329

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Hình thức kế toán	Thời gian hoàn thành	Số Quyết định, nghị, bằng, văn bản hành chính	Quý 1 năm 2022		Quý 2 năm 2022		Quý 3 năm 2022		Quý 4 năm 2022					
						Tổng số (đã cấp - ngân sách)	Người nước ngoài	Tổng số	Người nước ngoài	Tổng số	Người nước ngoài	Tổng số	Người nước ngoài				
														Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn
						Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương				
a	Dự án chuyển tiếp từ giải ngân 2016-2020 chuyển sang giải ngân 2021-2025				166/QĐ-UBND, 19/10/2010	147.281	-	1.242	-	49.749	-	49.749	-	1.242	-	1.242	-
	Làng quán nhón Bô chỉ huyện Quỳnh Sơn tỉnh Bắc Ninh					147.281	-	1.242	-	49.749	-	49.749	-	1.242	-	1.242	-
b	Dự án hoàn chỉnh mới trong giải ngân 2021-2025					44.100	-	-	-	8.445	-	8.445	-	12.379	-	12.379	-
	Dầu tư xây dựng Nhà kho phân (Công trình cấp nước)	Dék Song		2021-2023	330/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	4.500	-	4.500	-	1.500	-	1.500	-	1.000	-	1.000	-
	Dự án Chẩn đoán Dầu phân thường trực tại xã Bắc gần Thuận An, huyện Đék Mãi	Dék Mãi		2021-2023	183/QĐ-BTL ngày 14/12/2020	3.000	-	3.000	-	1.000	-	1.000	-	1.000	-	1.000	-
	Dự án Chẩn đoán Dầu phân thường trực tại xã Bắc gần Đék Lão, huyện Đék Mãi	Dék Mãi		2021-2023	183/QĐ-BTL ngày 14/12/2020	3.000	-	3.000	-	1.000	-	1.000	-	1.000	-	1.000	-
	Thao giảng huấn luyện kỹ thuật chẩn đoán bộ biến, hạng mục: Sửa lắp mới bằng, hệ số mới máy; công suất nước	Khang Nông		2021-2023	343/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	3.200	-	3.200	-	1.000	-	1.000	-	1.000	-	1.000	-
	Đoanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Đék Mãi, Hạng mục: Nhà bếp trường	Dék Mãi		2021-2023	340/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	3.700	-	3.700	-	1.145	-	1.145	-	1.278	-	1.278	-
	Nhà bếp trường	Dék Sông		2023	346/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	8.700	-	8.700	-	2.800	-	2.800	-	2.050	-	2.050	-
	Dự án Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				330/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	1.501	-	1.501	-
	Thông tin, thao giảng huấn luyện Trình sai - Trình sát đặc nhiệm				14/NQ-UBND ngày 11/5/2021	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-
	Nâng cấp, cải tạo Soc Chỉ huy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				10/NQ-UBND ngày 11/5/2021	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	1.500	-	1.500	-
II	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Bắc Ninh					52.864	-	18.864	-	21.061	-	21.061	-	14.018	-	14.018	-
I	Thực hiện dự án					52.864	-	18.864	-	21.061	-	21.061	-	14.018	-	14.018	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giải ngân 2016-2020 chuyển sang giải ngân 2021-2025					18.864	-	18.864	-	10.826	-	10.826	-	7.135	-	7.135	-
	Hàng rào chắn đường tại khu tái định cư nhân dân (Khu A)				28/QĐ-SKH, 05/5/2011	18.864	-	18.864	-	10.826	-	10.826	-	7.135	-	7.135	-
b	Dự án hoàn chỉnh mới trong giải ngân 2021-2025					34.000	-	-	-	10.235	-	10.235	-	6.883	-	6.883	-
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường vào dân Biên phòng Đék Dương (769)	Tây Đức		2021-2023	241/QĐ-SGTVT ngày 11/11/2020	10.000	-	10.000	-	6.835	-	6.835	-	1.003	-	1.003	-
	Cải tạo, sửa chữa trạm xe cơ quan Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đék Ninh	Gia Nhón		2021-2023	293/QĐ-SXD ngày 18/11/2020	7.000	-	7.000	-	3.400	-	3.400	-	1.800	-	1.800	-
	Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Bù Phờ/Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Đék Ninh				16/NQ-UBND ngày 11/5/2021	7.000	-	7.000	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường vào dân Biên phòng Đék Vĩnh (757) và đường vào dân Biên phòng Đék Lão (759)				17/NQ-UBND ngày 11/5/2021	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-
D	AN NINH VÀ TRẬT TƯ AN TOÀN XÃ HỘI					80.878	-	23.921	-	24.424	-	24.424	-	30.166	-	30.166	-
I	Chương an ninh Đék Ninh					80.878	-	23.921	-	24.424	-	24.424	-	30.166	-	30.166	-
1	Thực hiện dự án					80.878	-	23.921	-	24.424	-	24.424	-	30.166	-	30.166	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giải ngân 2016-2020 chuyển sang giải ngân 2021-2025					38.228	-	23.921	-	24.424	-	24.424	-	17.641	-	17.641	-
	Hàng rào chắn Khu nhà ở dân bộ, chính sở công an tỉnh Đék Ninh (Khu 4) (Tỉnh B.4)				108/QĐ-UBND, 22/7/2010	29.418	-	23.921	-	16.649	-	16.649	-	3.334	-	3.334	-
	Hàng rào chắn Khu nhà ở dân bộ, chính sở Công an tỉnh Đék Ninh (Sông Dục)				1244/QĐ-UBND, 13/9/2008	17.810	-	3.503	-	7.775	-	7.775	-	14.307	-	14.307	-
b	Dự án hoàn chỉnh mới trong giải ngân 2021-2025					42.747	-	-	-	7.775	-	7.775	-	12.525	-	12.525	-
	Sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở nhân dân và nhà làm việc nghiệp vụ cảnh sát	Gia Nhón		2021-2023	317/QĐ-SXD ngày 09/12/2020	14.500	-	14.500	-	4.325	-	4.325	-	3.361	-	3.361	-
	Sửa chữa, cải tạo hệ thống mương tiêu nước Công an tỉnh	Gia Nhón		2021-2023	311/QĐ-SXD ngày 08/12/2020	2.500	-	2.500	-	725	-	725	-	888	-	888	-
	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và xây dựng Trạm trạm giám sát Công an tỉnh Đék Ninh	Gia Nhón		2021-2023	310/QĐ-SXD ngày 08/12/2020	3.000	-	3.000	-	1.000	-	1.000	-	1.000	-	1.000	-
	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo nhà làm việc Phòng Cảnh sát cơ động (trụ sở làm việc Công an thành phố Gia Nghĩa cũ)	Gia Nghĩa		2021-2023	292/QĐ-SXD ngày 24/11/2020	2.400	-	2.400	-	725	-	725	-	838	-	838	-
	Sửa chữa, nâng cấp Trường mầm non Công an tỉnh Đék Sông	Dék Sông		2021-2023	296/QĐ-SXD ngày 01/12/2020	3.347	-	3.347	-	1.000	-	1.000	-	1.174	-	1.174	-
	Sửa chữa, cải tạo hệ thống tiêu nước khu trạm giữ và xây dựng nhà ở dân quân thuộc an huyện Đék Sơn				47/NQ-UBND ngày 11/5/2021	5.500	-	5.500	-	-	-	-	-	1.500	-	1.500	-
	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà tạm giữ của Công an huyện Đék Mãi và Đék Rấp				49/NQ-UBND ngày 11/5/2021	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	1.131	-	1.131	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
-	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc Ban Giám đốc và khởi thực thuộc Công an tỉnh				50/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	3.000		3.000	-					1.131		1.131					
-	Sửa chữa, cải tạo hệ thống thu thoát nước khu tạm giữ và xây dựng nhà ở doanh trại công an huyện Tuy Đức				48/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	5.500		5.500	-					1.500		1.500					
E	<b>Y TẾ DẪN SỞ VÀ GIA ĐÌNH</b>					822.291	-	750.000	69.291	13.810	-	3.610	10.200	13.810	-	3.610	10.200	202.500	-	188.000	14.500
I	Sở Y tế					38.991	-	-	38.991	10.200	-	-	10.200	10.200	-	-	10.200	9.500	-	-	9.500
I	Thực hiện dự án					38.991	-	-	38.991	10.200	-	-	10.200	10.200	-	-	10.200	9.500	-	-	9.500
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					38.991	-	-	38.991	10.200	-	-	10.200	10.200	-	-	10.200	9.500	-	-	9.500
-	Nhà Đa khoa Kỹ thuật thuộc Trung tâm Y tế huyện Đắk RLấp	Đắk RLấp		2021-2023	1904/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	33.991		33.991	10.200			10.200	10.200			10.200	8.000			8.000	
-	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Đắk Glong				36/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	5.000		5.000	-								1.500			1.500	
II	<b>Ban QLDA giao thông, dân dựng, công nghiệp</b>					783.300	-	750.000	30.300	3.610	-	3.610	-	3.610	-	3.610	-	193.000	-	188.000	5.000
I	Thực hiện dự án					783.300	-	750.000	30.300	3.610	-	3.610	-	3.610	-	3.610	-	193.000	-	188.000	5.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					753.000	-	750.000	-	3.610	-	3.610	-	3.610	-	3.610	-	188.000	-	188.000	-
-	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông				52/NQ-HĐND 11/5/2021; 372/QĐ-SXD 25/12/2020	753.000		750.000		3.610		3.610		3.610		3.610		188.000		188.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					30.300	-	-	30.300	-		-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000
-	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Đắk Song	Đắk Song			34/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	30.300		30.300									5.000			5.000	
F	<b>VĂN HÓA THÔNG TIN</b>					158.740	-	-	158.740	70.000	-	-	70.000	70.000	-	-	70.000	11.800	-	-	11.800
I	<b>Ban QLDA giao thông, dân dựng, công nghiệp</b>					124.740	-	-	124.740	65.000	-	-	65.000	65.000	-	-	65.000	5.000	-	-	5.000
I	Thực hiện dự án					124.740	-	-	124.740	65.000	-	-	65.000	65.000	-	-	65.000	5.000	-	-	5.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					124.740	-	-	124.740	65.000	-	-	65.000	65.000	-	-	65.000	5.000	-	-	5.000
-	Khu liên hợp Bảo tàng, Thư viện và công viên tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2019-2023	1732/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	124.740		124.740	65.000			65.000	65.000			65.000	5.000			5.000	
II	<b>Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch</b>					3.000	-	-	3.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	300	-	-	300
I	Thực hiện dự án					3.000	-	-	3.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	300	-	-	300
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.000	-	-	3.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	300	-	-	300
-	Chống xuống cấp tu bổ di tích địa điểm lưu niệm N'Trang Gur, xã Buôn Choaeh, huyện Krông Nô, hạng mục: Nhà Bia tưởng niệm và hạ tầng kỹ thuật	Krông Nô		2021-2023	376/QĐ-SXD ngày 28/12/2020	3.000		3.000	2.000			2.000	2.000			2.000	300			300	
III	<b>Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Krông Nô</b>					6.000	-	-	6.000	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	1.000	-	-	1.000
I	Thực hiện dự án					6.000	-	-	6.000	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	1.000	-	-	1.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					6.000	-	-	6.000	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	1.000	-	-	1.000
-	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Krông Nô	Krông Nô		2021-2023	2991/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	6.000		6.000	3.000			3.000	3.000			3.000	1.000			1.000	
IV	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk M'li</b>					10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
I	Thực hiện dự án					10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
-	Cải tạo nhà ngục Đắk M'li				82/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	10.000		10.000									2.000			2.000	
V	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô</b>					10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
I	Thực hiện dự án					10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
-	Tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích lịch sử Căn cứ kháng chiến B4 - Liên tỉnh IV (1959-1975) tại Năm Nung, tỉnh Đắk Nông giai đoạn I				19/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	10.000		10.000									2.000			2.000	
VI	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Song</b>					5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	1.500	
I	Thực hiện dự án					5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	1.500	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	1.500	
-	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Đắk Song				85/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	5.000		5.000									1.500			1.500	
G	<b>PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN</b>					102.132	-	74.000	28.132	8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000	15.973	-	10.000	5.973
I	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Đắk Nông					102.132	-	74.000	28.132	8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000	15.973	-	10.000	5.973
I	Thực hiện dự án					102.132	-	74.000	28.132	8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000	15.973	-	10.000	5.973
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					77.432	-	74.000	3.432	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	10.358	-	10.000	358
-	Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)				51/NQ-HĐND 11/5/2021; 1788/QĐ-UBND 25/10/2021	74.000		74.000									10.000			10.000	
-	Cột ăng ten của Đài Truyền thanh huyện Đắk M'li; hạng mục: móng, cột ăng ten, cấu tháp, đèn báo không và hệ thống tiếp địa	Đắk M'li		2019-2021	212/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	3.432		3.432	3.000			3.000	3.000			3.000	358			358	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					24.700	-	-	24.700	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	5.615	-	-	5.615
-	Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất, phát sóng chương trình phát thanh, hệ thống thiết bị và phần mềm truyền thông hội tụ	Gia Nghĩa		2021-2023	2004/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	24.700		24.700	5.000			5.000	5.000			5.000	5.615			5.615	
H	<b>THỂ DỤC, THỂ THAO</b>					160.000	-	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng (nếu có)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, nghị, thông, văn ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khởi công thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn				
					Tổng số (đã trừ các nguồn vốn)	Nguồn nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Nguồn nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Nguồn nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Nguồn nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách địa phương	
I	Ban QLDA địa phương, địa phương, công nghiệp																				
1	Thực hiện dự án				160.000		160.000														
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				160.000		160.000														
-	Nhà thí nghiệm địa phương				160.000		160.000														
K	CHỈ CẠO HOẠT ĐỘNG KINH TẾ																				
K.1	Giao thông				13.392.448	618.555	7.972.129	2.127.413	3.966.752	461.250	2.567.611	837.531	3.966.752	461.250	2.567.611	837.531	1.666.136	335.387	971.482	359.267	
1	Số Giao thông Vận tải				8.319.904		5.508.939	1.506.693	2.104.068		1.398.026	716.642	2.104.068		1.398.026	716.642	1.038.012	118.572	698.424	221.016	
a	Thực hiện dự án				240.717		31.837	162.044	176.602		30.484	146.118	176.602		30.484	146.118	9.952	3.317	3.317	6.435	
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				240.717		31.837	162.044	176.602		30.484	146.118	176.602		30.484	146.118	9.952	3.317	3.317	6.435	
-	Đường Bắc Nam giai đoạn 2, thị xã Cửa Ngứa, tỉnh Đắk Nông				162.044		162.044	162.044	146.118		146.118	146.118	146.118		146.118	146.118	6.435	6.435	6.435	6.435	
-	Ba tuyến đường giao thông khu vực Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh				15.730		15.730	15.730	15.224		15.224	15.224	15.224		15.224	15.224	317	317	317	317	
-	Đường Đắk Mãng đi dân 7 (759) - Tỉnh lộ 3 (Tỉnh lộ cũ) dự án				62.953		16.117	18.000	15.260		15.260	15.260	15.260		15.260	15.260	3.200	3.200	3.200	3.200	
II	Khu bảo tồn thiên nhiên Núi Nừng				18.000		18.000	18.000									3.000			3.000	3.000
1	Thực hiện dự án				18.000		18.000	18.000									3.000			3.000	3.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				18.000		18.000	18.000									3.000			3.000	3.000
-	Nâng cấp đường tuần tra tuần ty bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái Khu bảo tồn thiên nhiên Núi Nừng tỉnh Đắk Nông				18.000		18.000	18.000									3.000			3.000	3.000
III	Số Nặng nghiệp và Phát triển nông thôn				11.000		11.000	11.000									2.000			2.000	2.000
1	Thực hiện dự án				11.000		11.000	11.000									2.000			2.000	2.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				11.000		11.000	11.000									2.000			2.000	2.000
-	Đường giao thông từ thôn M'rang đi thôn M'ra, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức thuộc dự án an ninh dân cư từ dự án xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông				11.000		11.000	11.000									2.000			2.000	2.000
IV	Ban QLDA địa phương, địa phương, công nghiệp				4.092.946		3.144.084	246.000	981.078		819.538	161.540	981.078		819.538	161.540	506.215	118.572	342.000	45.643	
1	Thực hiện dự án				4.092.946		3.144.084	246.000	981.078		819.538	161.540	981.078		819.538	161.540	506.215	118.572	342.000	45.643	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				2.316.946		1.694.084	90.000	956.838		819.538	137.320	956.838		819.538	137.320	182.215	118.572	32.000	31.643	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường tỉnh lộ 1				90.000		90.000	90.000	85.101		85.101	85.101	85.101		85.101	85.101	2.000		2.000	2.000	
-	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhãn Cơ				1.638.088		1.540.088	11.000	777.538		777.538	777.538	777.538		777.538	777.538	22.000		22.000	29.643	
-	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tỉnh dự án tỉnh Đắk Nông				568.858		63.996	156.000	94.219		42.000	52.219	94.219		42.000	52.219	158.215	118.572	10.000	7.000	
h	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				1.776.000		1.540.000	156.000	24.220		42.000	24.220	24.220		42.000	24.220	321.000		310.000	14.000	
-	Đường giao thông từ thôn 1 vào vùng đồng bào dân tộc Mường thôn 5 hàng xã Đắk R'la, huyện Đắk M'nh đến xã Cư K'na, huyện Cư M'ng, tỉnh Đắk Nông				79.000		79.000	79.000	13.130			13.130	13.130				7.000			7.000	7.000
-	Hạ tầng kỹ thuật kết nối khu vực đất Đắk M'ur				77.000		77.000	77.000	11.090			11.090	11.090				7.000			7.000	7.000
-	Đường Đào Ngứa - Quảng K'ke (giai đoạn 2)				830.000		750.000										190.000			190.000	190.000
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 2				300.000		300.000										50.000			50.000	50.000
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3				300.000		300.000										40.000			40.000	40.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước
-	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 5				56/NQ-HĐND 11/5/2021; 1996/QĐ-UBND 19/11/2021	190.000		190.000					30.000		30.000			
<b>V</b>	<b>UBND huyện Đắk Rlấp</b>					78.672	-	-	73.800	-	73.800	-	73.800	-	73.800	-	836	
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					78.672	-	-	73.800	-	73.800	-	73.800	-	73.800	-	836	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					78.672	-	-	73.800	-	73.800	-	73.800	-	73.800	-	836	
-	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng, huyện Đắk Rlấp	Đắk Rlấp		2013-2017	1433/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 805/QĐ-CTUBND 05/4/2013; 3237/QĐ-CTUBND 18/11/2013	78.672	-	-	73.800	-	73.800	-	73.800	-	73.800	-	836	
<b>VI</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Rlấp</b>					444.003	-	269.005	173.398	95.044	-	64.542	30.502	95.044	-	64.542	30.502	67.554
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					444.003	-	269.005	173.398	95.044	-	64.542	30.502	95.044	-	64.542	30.502	67.554
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					100.003	-	85.005	14.998	78.042	-	64.542	13.500	78.042	-	64.542	13.500	10.554
-	Đường giao thông liên xã Đắk Sin - Đắk Ru, huyện Đắk Rlấp	Đắk Rlấp		2019-2021	2435/QĐ-SGTVT 11/10/2018	14.998	-	-	14.998	13.500	-	-	13.500	13.500	-	-	13.500	554
-	Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nhân Cơ - Nhân Đạo				1724/QĐ-UBND 31/10/2017	85.005	-	85.005	-	64.542	-	64.542	-	64.542	-	64.542	-	10.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					344.000	-	184.000	158.400	17.002	-	-	17.002	17.002	-	-	17.002	57.000
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tín - Đắk Ngo huyện Tuy Đức	Đắk Rlấp		2021-2023	1732/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	30.000	-	-	30.000	6.902	-	6.902	6.902	6.902	-	-	6.902	5.000
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hữu Trác, thị trấn Kiến Đức đi xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức	Đắk Rlấp		2021-2023	1862/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	40.000	-	-	38.400	9.300	-	9.300	9.300	9.300	-	-	9.300	7.000
-	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Chu Trinh thị trấn Kiến Đức đi thôn 8 xã Kiến Thành	Đắk Rlấp			67/NQ-HĐND ngày 22/9/2020	20.000	-	-	20.000	800	-	800	800	800	-	-	800	3.000
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Quảng Tín đi Đắk Sin (Đoạn từ Km208-QL14 đi Đắk Sin)				38/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	25.000	-	-	25.000	-	-	-	-	-	-	-	4.000	4.000
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Nhân Đạo đi đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê				42/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000	3.000
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 681, huyện Đắk Rlấp				40/NQ-HĐND 11/5/2021	98.000	-	98.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	15.000
-	Đường giao thông từ tỉnh lộ 681 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành - Đắk Wer - Nhân Cơ, huyện Đắk Rlấp				37/NQ-HĐND 11/5/2021	86.000	-	86.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	15.000
-	Đường giao thông trung tâm xã Nghĩa Thắng đi thôn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa				11/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	30.000	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000
<b>VII</b>	<b>UBND huyện Đắk Song</b>					135.360	-	-	10.000	77.117	-	-	77.117	77.117	-	-	77.117	6.832
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					135.360	-	-	10.000	77.117	-	-	77.117	77.117	-	-	77.117	6.832
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					135.360	-	-	10.000	77.117	-	-	77.117	77.117	-	-	77.117	6.832
-	Đường giao thông từ trung tâm xã Thuận Hà đi Quốc lộ 14C huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	Đắk Song		2013-2015	1439/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	49.552	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	4.687	4.687
-	Đường giao thông liên xã Trường Xuân - Năm N'Jang, huyện Đắk Song (giai đoạn 1: Từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 xã Trường Xuân)	Đắk Song		2013-2015	1465/QĐ-UBND ngày 06/10/2011	29.155	-	-	-	26.200	-	-	26.200	26.200	-	-	26.200	943
-	Đường vào xã Đắk Hòa, huyện Đắk Song	Đắk Song		2013-2017	357/QĐ-UB 05/6/2009; 1438/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 1081/QĐ-UBND ngày 29/10/2017	56.653	-	-	-	50.917	-	-	50.917	50.917	-	-	50.917	1.202
<b>VIII</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Song</b>					558.733	-	417.000	127.433	80.893	-	67.068	13.825	80.893	-	67.068	13.825	76.950
<b>I</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>					82.000	-	82.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000
-	Đường ven hồ Đắk R'Lon thị trấn Đức An đi xã Nam Bình huyện Đắk Song				71/NQ-HĐND 11/5/2021	82.000	-	82.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000
<b>2</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					476.733	-	335.000	127.433	80.893	-	67.068	13.825	80.893	-	67.068	13.825	74.950
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					175.833	-	167.000	-	67.068	-	67.068	-	67.068	-	67.068	-	24.950
-	Đường vành đai phía Đông huyện Đắk Song				1749/QĐ-UBND 31/10/2017	93.833	-	85.000	-	63.550	-	63.550	-	63.550	-	63.550	-	9.950
-	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi xã Thuận Hà và xã Đắk N'đrưng				1801a/QĐ-UBND 31/10/2019	82.000	-	82.000	-	3.518	-	3.518	-	3.518	-	3.518	-	15.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					300.900	-	168.000	127.433	13.825	-	-	13.825	13.825	-	-	13.825	50.000
-	Nâng cấp các tuyến đường giao thông thị trấn Đức An kết nối với xã Nam Bình huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2023	1853/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	42.000	-	-	37.000	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	7.000
-	Nâng cấp đường giao thông liên xã Đắk N'đrưng - Thuận Hà	Đắk Song		2021-2023	2455/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	13.500	-	-	13.033	3.825	-	-	3.825	3.825	-	-	3.825	3.000

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Ngày khởi công - hoàn thành	Số Quyết định nghỉ - tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021	Lấy vốn đến hết từ đến 31/12/2021	Kết hoạch vốn năm 2022								
					Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Chưa theo nguồn vốn		Chưa theo nguồn vốn		Tổng số	Chưa theo nguồn vốn		Tổng số	Chưa theo nguồn vốn											
						Nghiên cứu	Thực hiện	Nghiên cứu	Thực hiện		Nghiên cứu	Thực hiện		Nghiên cứu			Thực hiện								
																		Nguồn nước	Nguồn khác	Nguồn nước	Nguồn khác	Nguồn nước	Nguồn khác		
-	Nâng cấp đường giao thông liên xã Nham Bình - Thuận Hải huyện Đắk Song			67/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	12.600	-	-	12.600	-	-	12.600	-	-	12.600	-	-	12.600	2.000	-	-	2.000	-	-		
-	Đường giao thông từ QL 14 vào cầu thôn 2 xã Trường Xuân huyện Đắk Song			70/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	45.000	-	-	45.000	-	-	45.000	-	-	45.000	-	-	45.000	5.000	-	-	5.000	-	-		
-	Kết nối với đường nhựa từ thị trấn Đắk R'thông đến xã Đắk R'mon			72/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	83.000	-	-	83.000	-	-	83.000	-	-	83.000	-	-	83.000	15.000	-	-	15.000	-	-		
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi xã Trường Xuân và xã Nham N'rang huyện Đắk Song			71/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	85.000	-	-	85.000	-	-	85.000	-	-	85.000	-	-	85.000	15.000	-	-	15.000	-	-		
-	Đường giao thông liên xã Nham N'rang - Trường Xuân - Đắk NTĐrôm huyện Đắk Song			68/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	19.800	-	-	19.800	-	-	19.800	-	-	19.800	-	-	19.800	3.000	-	-	3.000	-	-		
-	Đường giao thông liên xã Nham N'rang và xã Đắk NTĐrôm huyện Đắk Song				52.072	-	-	52.072	-	-	52.072	-	-	52.072	-	-	52.072	1.223	-	-	1.223	-	-		
1	Thư hiện dự án				52.072	-	-	52.072	-	-	52.072	-	-	52.072	-	-	52.072	1.223	-	-	1.223	-	-		
2	Đường vành đai 2, đoạn từ trạm y tế phường Nghĩa Phú đến cuối đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 1)			1922/QĐ-UBND ngày 21/10/2013; 298/QĐ-UBND ngày 10/7/2015; 988/QĐ-UBND ngày 28/6/2013	15.335	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	13.000	8.929	-	8.929	8.929	57	-	-	57	-	-	
-	Đường vành đai 2, đoạn từ trạm y tế phường Nghĩa Phú đến cuối đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 1)			1342/QĐ-UBND ngày 23/9/2008	26.082	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	13.000	18.429	-	18.429	18.429	1.223	-	-	1.223	-	-	
-	Đường vành đai 2, đoạn từ trạm y tế phường Nghĩa Phú đến cuối đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 1)			241/QĐ-SKHL ngày 31/10/2014	10.656	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	13.000	18.429	-	18.429	18.429	1.223	-	-	1.223	-	-	
-	Đường vành đai 2, đoạn từ trạm y tế phường Nghĩa Phú đến cuối đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 1)				622.054	-	-	405.000	-	-	405.000	-	-	405.000	9.500	-	9.500	9.500	810	-	-	810	-	-	
1	Chẩn trị đái tháo đường				200.000	-	-	200.000	-	-	200.000	-	-	200.000	2.000	-	2.000	2.000	2.000	-	-	2.000	-	-	
-	Đường Lê Duẩn nội đường VA Van Kiệt, thành phố Gia Nghĩa			92/NQ-HĐND 11/5/2021; 153/NQ-HĐND 30/8/2021	422.054	-	-	205.000	-	-	205.000	-	-	205.000	40.500	-	40.500	40.500	2.000	-	-	2.000	-	-	
2	Thư hiện dự án				198.054	-	-	120.000	-	-	120.000	-	-	120.000	10.000	-	10.000	10.000	15.500	-	-	15.500	-	-	
-	Đường Đào Tây Hồ Trưng liên			1720/QĐ-UBND 31/10/2017	198.054	-	-	120.000	-	-	120.000	-	-	120.000	10.000	-	10.000	10.000	7.000	-	-	7.000	-	-	
-	Đường Đào Tây Hồ Trưng liên			1851/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	224.000	-	-	85.000	-	-	85.000	-	-	85.000	4.000	-	4.000	4.000	4.000	-	-	4.000	-	-	
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Trạch Tông, thành phố Gia Nghĩa			91/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	14.000	-	-	34.000	-	-	34.000	-	-	34.000	4.000	-	4.000	4.000	4.000	-	-	4.000	-	-	
-	Đường Bô Đơng hồ Gia Nghĩa (giai đoạn 1)			90/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	14.000	-	-	34.000	-	-	34.000	-	-	34.000	4.000	-	4.000	4.000	4.000	-	-	4.000	-	-	
-	Đường Lê Hồng Phong nội đường quanh thành phố Gia Nghĩa				35.000	-	-	30.000	-	-	30.000	-	-	30.000	4.500	-	4.500	4.500	4.500	-	-	4.500	-	-	
-	Đường Trần Đại Trưng nội 2 trục Bắc Nam			91/NQ-HĐND 11/5/2021	85.000	-	-	85.000	-	-	85.000	-	-	85.000	15.000	-	15.000	15.000	146	-	-	146	-	-	
-	Đường Trần Đại Trưng nội 2 trục Bắc Nam				78.035	-	-	70.500	-	-	70.500	-	-	70.500	146	-	146	146	146	-	-	146	-	-	
XI	UBND huyện Krông Nô				78.035	-	-	70.500	-	-	70.500	-	-	70.500	146	-	146	146	146	-	-	146	-	-	
1	Thư hiện dự án				78.035	-	-	70.500	-	-	70.500	-	-	70.500	146	-	146	146	146	-	-	146	-	-	
-	Đv an chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				78.035	-	-	70.500	-	-	70.500	-	-	70.500	146	-	146	146	146	-	-	146	-	-	
-	Đv an chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				78.035	-	-	70.500	-	-	70.500	-	-	70.500	146	-	146	146	146	-	-	146	-	-	
-	Đường Đắc Kham đi đoạn 7 (759) - Tỉnh lộ 3 đoạn từ Km0+000 đến Km0+900 và đoạn nội trục NT thị trấn Đắc Kham, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông			1412/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 1830/QĐ-UBND ngày 12/8/2016	78.035	-	-	70.500	-	-	70.500	-	-	70.500	146	-	146	146	146	-	-	146	-	-	
-	Đường Đắc Kham đi đoạn 7 (759) - Tỉnh lộ 3 đoạn từ Km0+000 đến Km0+900 và đoạn nội trục NT thị trấn Đắc Kham, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông				78.035	-	-	70.500	-	-	70.500	-	-	70.500	146	-	146	146	146	-	-	146	-	-	
-	Đường Đắc Kham đi đoạn 7 (759) - Tỉnh lộ 3 đoạn từ Km0+000 đến Km0+900 và đoạn nội trục NT thị trấn Đắc Kham, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông				271.000	-	-	160.000	-	-	160.000	-	-	160.000	47.000	-	47.000	47.000	4.000	-	-	4.000	-	-	
XII	Ban QLĐA và PT quy định huyện Krông Nô				271.000	-	-	160.000	-	-	160.000	-	-	160.000	47.000	-	47.000	47.000	4.000	-	-	4.000	-	-	
1	Thư hiện dự án				271.000	-	-	160.000	-	-	160.000	-	-	160.000	47.000	-	47.000	47.000	4.000	-	-	4.000	-	-	
-	Đv an chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				271.000	-	-	160.000	-	-	160.000	-	-	160.000	47.000	-	47.000	47.000	4.000	-	-	4.000	-	-	
-	Đv an chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				271.000	-	-	160.000	-	-	160.000	-	-	160.000	47.000	-	47.000	47.000	4.000	-	-	4.000	-	-	
-	Đường vành đai nông trường và đường đai quanh xã Đv an chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				21.000	-	-	20.000	-	-	20.000	-	-	20.000	2.000	-	2.000	2.000	2.000	-	-	2.000	-	-	
-	Đv an chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				21.000	-	-	20.000	-	-	20.000	-	-	20.000	2.000	-	2.000	2.000	2.000	2.000	-	-	2.000	-	-
-	Đv an chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				230.000	-	-	160.000	-	-	160.000	-	-	160.000	45.000	-	45.000	45.000	15.000	-	-	15.000	-	-	
-	Đường giao thông từ xã Nham Đá đi Đắk Đơ, huyện Krông Nô (DH65)			2021-2023	230.000	-	-	160.000	-	-	160.000	-	-	160.000	45.000	-	45.000	45.000	15.000	-	-	15.000	-	-	
-	Đường từ xã Đắk Đơ đi xã Nham Nung, huyện Krông Nô (DH159)			2021-2023	20.000	-	-	20.000	-	-	20.000	-	-	20.000	4.000	-	4.000	4.000	4.000	-	-	4.000	-	-	
-	Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10), huyện Krông Nô			72/NQ-HĐND ngày 22/9/2020	30.000	-	-	24.562	-	-	24.562	-	-	24.562	4.000	-	4.000	4.000	4.000	-	-	4.000	-	-	
-	Đường giao thông từ xã Đắk Đơ đi xã Tân Thành, huyện Krông Nô (DH66)			18/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	20.000	-	-	20.000	-	-	20.000	-	-	20.000	3.000	-	3.000	3.000	3.000	-	-	3.000	-	-	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
-	Đường giao thông phát triển khu đô thị mới thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô				22/NQ-HĐND 11/5/2021; 2052/QĐ-UBND 25/11/2021	80.000	-	80.000	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-	-	-			
-	Đường giao thông từ thị trấn Đắk Mâm đi xã Năm Nung và xã Năm N'Diê, huyện Krông Nô (ĐH57)				21/NQ-HĐND 11/5/2021; 1999/QĐ-UBND 19/11/2021	80.000	-	80.000	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-	-	-			
XIII	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Glong</b>					341.258	-	288.077	51.981	72.660	-	64.760	7.900	72.660	-	64.760	7.900	47.000	-	35.000	12.000
1	<b>Thực hiện dự án</b>					341.258	-	288.077	51.981	72.660	-	64.760	7.900	72.660	-	64.760	7.900	47.000	-	35.000	12.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					258.181	-	205.000	51.981	7.900	-	-	7.900	7.900	-	-	7.900	42.000	-	30.000	12.000
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 28 nối với đường liên xã Quảng Khê - Đắk Ha	Đắk Glong		2021-2023	2642/QĐ-SGTVT ngày 08/12/2020	14.181	-	-	12.981	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000
-	Đường nối dài từ thôn 10 xã Quảng Hòa đi Quảng Sơn	Đắk Glong		2021-2023	2700/QĐ-SGTVT ngày 11/12/2020	14.000	-	-	14.000	3.900	-	-	3.900	3.900	-	-	3.900	4.000	-	-	4.000
-	Nhựa hóa đường giao thông liên xã Đắk R'Măng - Quảng Hòa (Lý trình từ Km0+00 đến Km13+184)				60/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	25.000	-	-	25.000	-	-	-	-	4.000	-	-	4.000	-	-	4.000	
-	Các trục đường khu Trung tâm Văn hóa - Thương mại huyện Đắk G'Long				63/NQ-HĐND 11/5/2021; 1894/QĐ-UBND 09/11/2021	95.000	-	95.000	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	-	
-	Đường giao thông liên xã Đắk Pao - Đắk R'Măng - Đắk Som				59/NQ-HĐND 11/5/2021	110.000	-	110.000	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	-	
b	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					83.077	-	83.077	-	64.760	-	64.760	-	64.760	-	64.760	-	5.000	-	5.000	-
-	Các trục đường khu trung tâm Hành chính huyện Đắk Glong				780/QĐ-UBND 11/5/2017	83.077	-	83.077	-	64.760	-	64.760	-	64.760	-	64.760	-	5.000	-	5.000	-
XIV	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Cư Jút</b>					461.000	-	280.000	181.000	65.300	-	39.000	26.300	65.300	-	39.000	26.300	64.000	-	40.000	24.000
1	<b>Thực hiện dự án</b>					461.000	-	280.000	181.000	65.300	-	39.000	26.300	65.300	-	39.000	26.300	64.000	-	40.000	24.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					90.000	-	90.000	-	39.000	-	-	-	39.000	-	39.000	-	10.000	-	10.000	-
-	Đường vào xã Ea Pô, huyện Cư Jút				1653/QĐ-UBND 18/10/2018	90.000	-	90.000	-	39.000	-	-	-	39.000	-	39.000	-	10.000	-	10.000	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					371.000	-	190.000	181.000	26.300	-	-	26.300	26.300	-	-	26.300	54.000	-	30.000	24.000
-	Đường giao thông xã Nam Đông đi Đắk D'rông - Đắk Wil	Cư Jút		2021-2023	1816/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	58.000	-	-	58.000	11.800	-	-	11.800	11.800	-	-	11.800	6.000	-	-	6.000
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ ngã tư Phan Chu Trinh và xã Nam Đông; hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Cư Jút		2021-2023	1866/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	50.000	-	-	50.000	9.000	-	-	9.000	9.000	-	-	9.000	7.000	-	-	7.000
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tâm Thắng - Ea汀; hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Cư Jút		2021-2023	1902/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	30.000	-	-	30.000	5.500	-	-	5.500	5.500	-	-	5.500	5.000	-	-	5.000
-	Đường giao thông xã Đắk D'rông đi xã Đắk Wil huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông				64/NQ-HĐND 11/5/2021; 2004/QĐ-UBND 19/11/2021	90.000	-	90.000	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	-	
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã đoạn đi qua khu Trung tâm đô thị Nam Đông. Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng				65/NQ-HĐND 11/5/2021	100.000	-	100.000	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	-	
-	Đường giao thông liên xã thị trấn Ea汀-ling-Trúc Sơn-Cư K'nia-Nam Đông				66/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	43.000	-	-	43.000	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	-	-	6.000	
XV	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Mil</b>					401.237	-	272.830	116.232	84.700	-	63.500	21.200	84.700	-	63.500	21.200	59.447	-	40.000	19.447
1	<b>Thực hiện dự án</b>					401.237	-	272.830	116.232	84.700	-	63.500	21.200	84.700	-	63.500	21.200	59.447	-	40.000	19.447
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					81.830	-	81.830	-	63.500	-	-	-	63.500	-	63.500	-	10.000	-	10.000	-
-	Nâng cấp các trục đường giao thông chính thị trấn Đắk Mil				1721/QĐ-UBND 31/10/2017	81.830	-	81.830	-	63.500	-	-	-	63.500	-	63.500	-	10.000	-	10.000	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					319.407	-	191.000	116.232	21.200	-	-	21.200	21.200	-	-	21.200	49.447	-	30.000	19.447
-	Đường giao thông từ cửa khẩu Đắk Per, xã Thuận An đi tỉnh lộ (ĐT.683) xã Đức Minh, huyện Đắk Mil (giai đoạn 1)	Đắk Mil		2021-2023	1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	36.000	-	-	32.000	9.200	-	-	9.200	9.200	-	-	9.200	6.000	-	-	6.000
-	Đường giao thông liên xã Đắk RLa đi xã Đắk N'Drót, huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2023	1850/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	49.407	-	-	45.432	11.000	-	-	11.000	11.000	-	-	11.000	7.000	-	-	7.000
-	Đường liên xã Đức Minh - Thuận An, huyện Đắk Mil	Đắk Mil			78/NQ-HĐND ngày 22/9/2020	25.000	-	-	20.800	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	3.447	-	-	3.447
-	Đường giao thông xã Đức Minh đi xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil (DH16)				80/NQ-HĐND 11/5/2021	81.000	-	81.000	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	-	
-	Đường từ quốc lộ 14 qua trung tâm hành chính mới đi tỉnh lộ 683				81/NQ-HĐND 11/5/2021	110.000	-	110.000	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	-	
-	Đường liên xã Đức Mạnh - Đức Minh - Đắk Sắk (Từ quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 682)				77/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	18.000	-	-	18.000	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	3.000	
XVI	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Tuy Đức</b>					214.200	-	100.000	112.870	14.450	-	-	14.450	14.450	-	-	14.450	34.196	-	15.000	19.196
1	<b>Thực hiện dự án</b>					214.200	-	100.000	112.870	14.450	-	-	14.450	14.450	-	-	14.450	34.196	-	15.000	19.196
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					214.200	-	100.000	112.870	14.450	-	-	14.450	14.450	-	-	14.450	34.196	-	15.000	19.196

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tân đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (ĐH 91 TD); HM: Xây dựng mới cầu nhịp 9m và đầu tư xây dựng 4.5Km đường.	Tuy Đức		2021-2023	2535/QĐ-SGTVT ngày 25/11/2020	14.950		14.950	4.000		4.000	4.000		4.000	3.196		3.196				
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Đắk R'Tiê và Quảng Tân, huyện Tuy Đức đi xã Đắk Wer, huyện Đắk R'Lấp.	Tuy Đức		2021-2023	1815/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	22.000		21.670	5.200		5.200	5.200		5.200	4.000		4.000				
-	Tuyến đường giao thông liên xã Đắk R'Tiê đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (đoạn từ cầu Suối Đắk R'Lấp đầu nối với đường vào xã Đắk Ngo).	Tuy Đức		2021-2023	1865a/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	25.000		24.000	5.250		5.250	5.250		5.250	4.000		4.000				
-	Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (giai đoạn 2)				33/NQ-HBND 11/5/2021	100.000	100.000								15.000		15.000				
-	Đường giao thông từ huyện Tuy Đức đi huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông (đoạn từ cầu Đắk Loan đi cầu Đắk Nguyễn) - Trục D3				32/NQ-HBND ngày 11/5/2021	36.000		36.000							5.000		5.000				
-	Đường giao thông liên xã Đắk Ru - huyện Đắk R'Lấp đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (đoạn từ Trung đoàn 720 đi ngã ba Trung Văn)	Tuy Đức			1949/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	16.250		16.250							3.000		3.000				
XVII	Sở Tài nguyên và Môi trường					58.780	-	-	58.780	55.841	-	-	55.841	55.841	-	-	55.841	26.774	-	26.570	204
I	Thực hiện dự án					58.780	-	-	58.780	55.841	-	-	55.841	55.841	-	-	55.841	26.774	-	26.570	204
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					58.780	-	-	58.780	55.841	-	-	55.841	55.841	-	-	55.841	26.774	-	26.570	204
-	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 và số 4, Súng Đức, thị xã Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2008-2013	1760/QĐ-UBND ngày 27/11/2008	58.780		58.780	55.841			55.841	55.841		55.841	26.774		26.570	204		
XVIII	Sở Xây dựng					72.555	-	-	72.555	35.420	-	-	35.420	35.420	-	-	35.420	29.366	-	29.366	-
I	Thực hiện dự án					72.555	-	-	72.555	35.420	-	-	35.420	35.420	-	-	35.420	29.366	-	29.366	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					72.555	-	-	72.555	35.420	-	-	35.420	35.420	-	-	35.420	29.366	-	29.366	-
-	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư 23ha thuộc quy hoạch Đồng Nam, thị xã Gia Nghĩa	Sở Xây dựng			1243/QĐ-UBND, 18/9/2008; 1236/QĐ-UBND, 07/9/2011; 663/QĐ-UBND 19/4/2017	72.555	72.555		35.420			35.420	35.420		35.420	29.366		29.366			
XIX	UBND huyện Đắk Glong					168.281	-	-	168.281	63.693	-	-	63.693	63.693	-	-	63.693	13.021	-	13.021	-
I	Thực hiện dự án					168.281	-	-	168.281	63.693	-	-	63.693	63.693	-	-	63.693	13.021	-	13.021	-
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021					168.281	-	-	168.281	63.693	-	-	63.693	63.693	-	-	63.693	13.021	-	13.021	-
-	Đường cầu bê tông, cầu thép xã Quảng Khê huyện Đắk GLong				15499/BTC-ĐT 15/11/2010	680	680								680		680				
-	Đường giao thông liên xã Quảng Khê - Đắk Ha				1104/QĐ-UBND, 30/8/2007; 222/QĐ-UBND, 5/02/2010; 912/QĐ-UBND, 04/7/2011, 2199/QĐ-UBND, 17/12/2013	133.086	53.238		52.569		52.569	52.569		52.569	12.000		12.000				
-	Đường giao thông liên xã Quảng Khê - Đắk R'Mông, huyện Đắk GLong				975/QĐ-UBND, 6/10/2004; 51/QĐ-CTUBND, 12/01/2007, 972/QĐ-UBND, 23/6/2009	34.515	14.653		11.124		11.124	11.124		11.124	341		341				
K.2	Quy hoạch					59.000	-	-	59.000	21.000	-	-	21.000	21.000	-	-	21.000	10.000	-	-	10.000
I	Sở Kế hoạch và Đầu tư					59.000	-	-	59.000	21.000	-	-	21.000	21.000	-	-	21.000	10.000	-	-	10.000
I	Thực hiện dự án					59.000	-	-	59.000	21.000	-	-	21.000	21.000	-	-	21.000	10.000	-	-	10.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					59.000	-	-	59.000	21.000	-	-	21.000	21.000	-	-	21.000	10.000	-	-	10.000
-	Xây dựng Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050			2020-2022	1717/QĐ-UBND ngày 16/10/2019; 964/QĐ-TTg ngày 07/7/2020; 1575/QĐ-UBND ngày 21/10/2020	59.000		59.000	21.000			21.000	21.000		21.000	10.000		10.000			
K.3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thủy sản					3.114.454	434.633	1.439.789	143.835	1.276.909	327.832	870.744	78.333	1.276.909	327.832	870.744	78.333	342.128	192.015	119.862	30.251
I	UBND huyện Đắk Song					24.310	-	-	-	22.000	-	-	22.000	22.000	-	-	22.000	520	-	-	520

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
I	Thực hiện dự án					24.310	-	-	-	22.000	-	-	22.000	22.000	-	-	22.000	520	-	-	520
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					24.310	-	-	-	22.000	-	-	22.000	22.000	-	-	22.000	520	-	-	520
-	Công trình thủy lợi Đắc Sơn 3, xã Đắc Mọt, huyện Đắc Song (Thuộc cụm công trình thủy lợi Đắc R'lấp - Đắc Song)	Đắc Song		2013-2015	177/QĐ-SKH ngày 31/10/2012	24.310	-	-	-	22.000	-	-	22.000	22.000	-	-	22.000	520	-	-	520
II	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô					15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
I	Thực hiện dự án					15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
-	Hồ Đắc Ri 2, xã Tân Thành, huyện Krông Nô				23/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
III	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					1.211.679	-	467.125	32.000	195.500	14.000	156.000	25.500	195.500	14.000	156.000	25.500	122.014	48.800	53.714	19.500
I	Chuẩn bị đầu tư					288.000	-	288.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
-	Hồ chứa nước Đắc Na, tỉnh Đắc Nông				106/NQ-HĐND 11/5/2021; 152/NQ-HĐND 20/8/2021	288.000	-	288.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
2	Thực hiện dự án					923.679	-	179.125	32.000	195.500	14.000	156.000	25.500	195.500	14.000	156.000	25.500	120.014	48.800	51.714	19.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					834.554	-	90.000	32.000	195.500	14.000	156.000	25.500	195.500	14.000	156.000	25.500	100.014	48.800	31.714	19.500
-	Công trình thủy lợi suối đá xã Quảng Hòa, huyện Đắc Glông	Đắc Glông		2018-2022	988/QĐ-UBND ngày 12/6/2017; 1975/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	90.000	-	-	-	78.000	-	78.000	-	78.000	-	78.000	-	4.300	-	-	4.300
-	Hồ chứa nước Đắc N'Ting, tỉnh Đắc Nông	Đắc Glông			1717/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	137.839	-	-	32.000	22.000	-	-	22.000	22.000	-	-	22.000	3.000	-	-	3.000
-	Công trình thủy lợi suối đá xã Quảng Hòa, huyện Đắc Glông				988/QĐ-UBND 12/6/2017; 1993/QĐ-UBND 10/12/2019; 1975/QĐ-UBND 29/12/2020; 553/QĐ-UBND 29/4/2021; 1496/QĐ-UBND 08/9/2021	90.000	-	90.000	-	78.000	-	78.000	-	78.000	-	78.000	-	16.714	-	-	16.714
-	Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, vay vốn ADB tỉnh Đắc Nông			2018-2024	662/QĐ-UBND ngày 9/5/2019; 663/QĐ-UBND ngày 9/5/2019	516.715	-	-	-	17.500	14.000	-	3.500	17.500	14.000	-	3.500	76.000	48.800	15.000	12.200
+	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút tỉnh Đắc Nông			2018-2024	662/QĐ-UBND ngày 9/5/2019;	216.653	-	-	-	-	5.800	-	1.450	-	5.800	-	1.450	27.600	16.480	7.000	4.120
+	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắc M'liêng tỉnh Đắc Nông			2018-2024	663/QĐ-UBND ngày 9/5/2019	300.062	-	-	-	-	8.200	-	2.050	-	8.200	-	2.050	48.400	32.320	8.000	8.080
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					89.125	-	89.125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000
-	Hồ suối 38, tỉnh Đắc Nông				1077/NQ-HĐND 11/5/2021	89.125	-	89.125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000
IV	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắc Nông					641.109	217.143	81.664	67.969	201.194	142.972	30.294	27.928	201.194	142.972	30.294	27.928	154.457	129.292	21.148	4.017
I	Thực hiện dự án					641.109	217.143	81.664	67.969	201.194	142.972	30.294	27.928	201.194	142.972	30.294	27.928	154.457	129.292	21.148	4.017
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					342.589	217.143	12.000	67.969	170.900	142.972	-	27.928	170.900	142.972	-	27.928	87.559	73.542	10.000	4.017
-	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT), tỉnh Đắc Nông	Đắc Nông		2015-2022	1992/QĐ-BNN 29/5/2015; 2470/QĐ-BNN-HTQT 30/6/2020	327.590	217.143	12.000	52.970	167.650	142.972	-	24.678	167.650	142.972	-	24.678	84.434	73.542	10.000	892
-	Xây dựng 10 trạm quản lý bảo vệ rừng tại các BQL bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng	Đắc Nông		2021-2023	367/QĐ-SXD ngày 22/12/2020	14.999	-	-	14.999	3.250	-	3.250	3.250	-	-	3.250	3.125	-	-	-	3.125
b	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021					171.520	-	51.264	-	30.294	-	30.294	-	30.294	-	30.294	-	6.148	-	-	6.148
-	Dự án Phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (FLITCI)				1052/QĐ-BNN-LN ngày 16/4/2007	171.520	-	51.264	-	30.294	-	30.294	-	30.294	-	30.294	-	6.148	-	-	6.148
c	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					127.000	-	18.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.750	55.750	5.000	-
-	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Đắc Nông (SACCR - tỉnh Đắc Nông)					127.000	-	18.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.750	55.750	5.000	-
V	Ban quản lý tiền dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)					240.159	217.490	-	22.669	170.860	170.860	-	-	170.860	170.860	-	-	16.988	13.923	-	3.065
I	Thực hiện dự án					240.159	217.490	-	22.669	170.860	170.860	-	-	170.860	170.860	-	-	16.988	13.923	-	3.065
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					240.159	217.490	-	22.669	170.860	170.860	-	-	170.860	170.860	-	-	16.988	13.923	-	3.065

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực thi kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
-	Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông		2016-2022	4638/QĐ-BNN-HIQT 09/04/2015; 1679/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	240.159	217.490		22.669	170.860	170.860			170.860	170.860			16.988	13.923			3.065
<b>VI</b>	<b>Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông</b>					6.197	-	-	6.197	2.905	-	-	2.905	2.905	-	-	2.905	1.149	-	-	1.149	
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					6.197	-	-	6.197	2.905	-	-	2.905	2.905	-	-	2.905	1.149	-	-	1.149	
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					6.197	-	-	6.197	2.905	-	-	2.905	2.905	-	-	2.905	1.149	-	-	1.149	
-	Xây dựng công, hàng rào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	324/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	6.197			6.197	2.905			2.905	2.905			2.905	1.149			1.149	
<b>VII</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Mũi</b>					81.000	-	81.000	-	15.950	-	15.950	-	15.950	-	15.950	-	15.000	-	-	15.000	-
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					81.000	-	81.000	-	15.950	-	15.950	-	15.950	-	15.950	-	15.000	-	-	15.000	-
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</b>					81.000	-	81.000	-	15.950	-	15.950	-	15.950	-	15.950	-	15.000	-	-	15.000	-
-	Hồ Đắk Klo Oa, xã Đắk Lao				1750/QĐ-UBND 31/10/2017	81.000		81.000		15.950		15.950		15.950		15.950		15.000			15.000	
<b>VIII</b>	<b>UBND huyện Tuy Đức</b>					110.000	-	110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	-	
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					110.000	-	110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	-	
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					110.000	-	110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	-	
-	Hồ Đắk R'tan, xã Đắk R'Tiê, huyện Tuy Đức				30/NQ-HĐND 11/5/2021	110.000		110.000		-	-	-	-	-	-	-	20.000			20.000		
<b>IX</b>	<b>Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp</b>					785.000	-	700.000	-	668.500	-	668.500	-	668.500	-	668.500	-	10.000	-	-	10.000	-
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					785.000	-	700.000	-	668.500	-	668.500	-	668.500	-	668.500	-	10.000	-	-	10.000	-
<b>a</b>	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022</b>					785.000	-	700.000	-	668.500	-	668.500	-	668.500	-	668.500	-	10.000	-	-	10.000	-
-	Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông				1682/QĐ-UBND 19/10/2017; 404/QĐ-UBND 26/3/2018; 870/QĐ-UBND 08/6/2018; 1294/QĐ-UBND 24/8/2018	785.000		700.000		668.500		668.500		668.500		668.500		10.000			10.000	
<b>K4</b>	<b>Định canh định cư và kinh tế mới</b>					950.340	-	525.127	400.000	290.141	-	268.141	22.000	290.141	-	268.141	22.000	178.064	-	-	82.564	95.500
<b>I</b>	<b>Ban QLDA và FT quỹ đất huyện Đắk R'lấp</b>					456.105	-	56.105	400.000	41.981	-	19.981	22.000	41.981	-	19.981	22.000	95.755	-	-	255	95.500
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					456.105	-	56.105	400.000	41.981	-	19.981	22.000	41.981	-	19.981	22.000	95.755	-	-	255	95.500
<b>a</b>	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021</b>					56.105	-	56.105	-	19.981	-	19.981	-	19.981	-	19.981	-	255	-	-	255	-
-	Dự án ổn định dân di cư tự do xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông				1737/QĐ-UBND, 29/10/2010; 714/QĐ-UBND 22/5/2020	56.105		56.105		19.981		19.981		19.981		19.981		255			255	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					400.000	-	-	400.000	22.000	-	-	22.000	22.000	-	-	22.000	95.500	-	-	95.500	
-	Dự án di dời tái định cư cho 212 hộ dân ở khu vực trung tâm thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2023	1871/QĐ-UBND ngày 15/12/2020	400.000		-	400.000	22.000		-	22.000	22.000		-	22.000	95.500			95.500	
<b>II</b>	<b>UBND huyện Đắk Glong</b>					13.335	-	13.335	-	9.700	-	9.700	-	9.700	-	9.700	-	3.039	-	-	3.039	-
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					13.335	-	13.335	-	9.700	-	9.700	-	9.700	-	9.700	-	3.039	-	-	3.039	-
<b>a</b>	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021</b>					13.335	-	13.335	-	9.700	-	9.700	-	9.700	-	9.700	-	3.039	-	-	3.039	-
-	Phát triển sản xuất, ổn định đời sống và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân di cư tự do huyện Đắk Glong				1392/QĐ-UBND, 1383/QĐ-UBND, 03/07/2009	13.335		13.335		9.700		9.700		9.700		9.700		3.039			3.039	
<b>III</b>	<b>UBND huyện Tuy Đức</b>					358.687	-	358.687	-	238.460	-	238.460	-	238.460	-	238.460	-	59.270	-	-	59.270	-
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					358.687	-	358.687	-	238.460	-	238.460	-	238.460	-	238.460	-	59.270	-	-	59.270	-
<b>a</b>	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021</b>					358.687	-	358.687	-	238.460	-	238.460	-	238.460	-	238.460	-	59.270	-	-	59.270	-
-	Dự án quy hoạch ổn định dân cư biên giới, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức				664/QĐ-UBND, 19/5/2010; 1227/QĐ-UBND 27/9/2012	358.687		358.687		238.460		238.460		238.460		238.460		59.270			59.270	
<b>IV</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất thành phố Gia Nghĩa</b>					122.213	-	97.000	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	-	
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					122.213	-	97.000	-	79.000	-	77.000	2.000	79.000	-	77.000	2.000	20.000	-	-	20.000	-
<b>a</b>	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021</b>					122.213	-	97.000	-	79.000	-	77.000	2.000	79.000	-	77.000	2.000	20.000	-	-	20.000	-
-	Dự án ổn định dân di cư tự do xã Quảng Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông				1554/QĐ-UBND, 6/10/2011; 1572/QĐ-UBND, 20/10/2014	122.213		97.000		79.000		77.000	2.000	79.000		77.000	2.000	20.000			20.000	
<b>K5</b>	<b>Công nghiệp</b>					326.943	-	78.254	-	141.070	-	40.700	-	141.070	-	40.700	-	17.606	-	-	17.606	-
<b>I</b>	<b>UBND huyện Đắk Glong</b>					20.638	-	7.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.606	-	-	1.606	-
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					20.638	-	7.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.606	-	-	1.606	-
<b>a</b>	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021</b>					20.638	-	7.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.606	-	-	1.606	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
-	Cấp điện xã Quảng Khê, huyện Đắk GLong				1842/QĐ-UBND 11/12/2008; 426/QĐ-UBND, 02/4/2010; 459/QĐ- UBND, 13/4/2010	20.638		7.014								1.606			1.606		
II	Công ty Cổ phần cấp nước và Phát triển đô thị tỉnh Đắk Nông					306.305	-	71.240	-	141.070	-	40.700	-	141.070	-	40.700	-	16.000	-	16.000	
I	Thực hiện dự án					306.305	-	71.240	-	141.070	-	40.700	-	141.070	-	40.700	-	16.000	-	16.000	
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021					306.305	-	71.240	-	141.070	-	40.700	-	141.070	-	40.700	-	16.000	-	16.000	
-	Phát triển đô thị vừa và nhỏ khu vực Miền Trung - tiểu dự án Đắk Nông				1571/QĐ-UBND 20/10/2011	306.305		71.240		141.070		40.700		141.070		40.700		16.000		16.000	
K6	Cấp, thoát nước					221.807	183.922	20.000	17.885	133.564	133.418	-	146	133.564	133.418	-	146	46.604	24.800	19.304	2.500
I	Sở Nông nghiệp & Phát triển NT (Cơ quan điều phối)					201.807	183.922	-	17.885	133.418	133.418	-	-	133.418	133.418	-	-	27.300	24.800	-	2.500
I	Thực hiện dự án					201.807	183.922	-	17.885	133.418	133.418	-	-	133.418	133.418	-	-	27.300	24.800	-	2.500
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					201.807	183.922	-	17.885	133.418	133.418	-	-	133.418	133.418	-	-	27.300	24.800	-	2.500
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn đưa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới, tỉnh Đắk Nông			2016-2022	3606/QĐ-BNN, ngày 04/9/2015; 3102/QĐ-BNN ngày 21/7/2016	201.807	183.922		17.885	133.418	133.418			133.418	133.418			27.300	24.800		2.500
II	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn					20.000	-	20.000	-	146	-	-	146	146	-	-	146	19.304	-	19.304	
I	Thực hiện dự án					20.000	-	20.000	-	146	-	-	146	146	-	-	146	19.304	-	19.304	
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021					20.000	-	20.000	-	146	-	-	146	146	-	-	146	19.304	-	19.304	
-	Nâng cấp công trình cấp nước tập trung xã Ea Pô, huyện Cư Jut				214/QĐ-SNN 15/5/2017; 869/QĐ- SNN 27/10/2017	10.000		10.000		52			52	52			52	9.775		9.775	
-	Nâng cấp công trình cấp nước tập trung thôn 4, xã Thuận Hà				212/QĐ-SNN 15/5/2017; 1043a/QĐ-SNN 11/12/2017	5.000		5.000		37			37	37			37	4.672		4.672	
-	Nâng cấp công trình cấp nước tập trung xã Trúc Sơn, huyện Cư Jut				213/QĐ-SNN 15/5/2017; 868/QĐ- SNN 27/10/2017	5.000		5.000		57			57	57			57	4.857		4.857	
K7	Sự nghiệp kinh tế khác					400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	33.722	-	33.722		
I	Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp					400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	33.722	-	33.722		
I	Thực hiện dự án					400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	33.722	-	33.722		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	33.722	-	33.722		
-	Quảng trường trung tâm thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông				53/NQ-HĐND 11/5/2021	400.000		400.000									33.722		33.722		
L	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI					361.400	-	-	330.766	72.184	-	-	72.184	72.184	-	-	72.184	71.875	-	71.875	
I	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh					14.500	-	-	14.500	4.325	-	-	4.325	4.325	-	-	4.325	5.000	-	5.000	
I	Thực hiện dự án					14.500	-	-	14.500	4.325	-	-	4.325	4.325	-	-	4.325	5.000	-	5.000	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					14.500	-	-	14.500	4.325	-	-	4.325	4.325	-	-	4.325	5.000	-	5.000	
-	Công viên hoa Thanh niên và Khu vui chơi, giải trí thanh thiếu nhi tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	371/QĐ-SXD ngày 25/12/2020	14.500		14.500		4.325			4.325	4.325			4.325	5.000		5.000	
II	Sở Công thương tỉnh Đắk Nông					3.873	-	-	3.873	3.600	-	-	3.600	3.600	-	-	3.600	137	-	137	
I	Thực hiện dự án					3.873	-	-	3.873	3.600	-	-	3.600	3.600	-	-	3.600	137	-	137	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					3.873	-	-	3.873	3.600	-	-	3.600	3.600	-	-	3.600	137	-	137	
-	Dự án trợ sở làm việc Đội quản lý thị trường huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp		2018-2019	1559a/QĐ-UBND; 299/QĐ-SXD ngày 30/10/2017	3.873			3.873	3.600			3.600	3.600			3.600	137		137	
III	Vấn phòng UBND tỉnh					26.734	-	-	-	21.580	-	-	21.580	21.580	-	-	21.580	1.306	-	1.306	
I	Thực hiện dự án					26.734	-	-	-	21.580	-	-	21.580	21.580	-	-	21.580	1.306	-	1.306	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					26.734	-	-	-	21.580	-	-	21.580	21.580	-	-	21.580	1.306	-	1.306	
-	Trồng cây xanh, một phần tường rào và một số hạng mục khác thuộc công trình Trụ sở làm việc UBND tỉnh	Gia Nghĩa		2015-2018	1641/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	26.734				21.580			21.580	21.580			21.580	1.306		1.306	
IV	Vấn phòng Tỉnh ủy					19.569	-	-	19.569	2.800	-	-	2.800	2.800	-	-	2.800	5.945	-	5.945	
I	Thực hiện dự án					19.569	-	-	19.569	2.800	-	-	2.800	2.800	-	-	2.800	5.945	-	5.945	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					19.569	-	-	19.569	2.800	-	-	2.800	2.800	-	-	2.800	5.945	-	5.945	
-	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan đảng tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025	Đắk Nông		2021-2023	1929/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	9.569		9.569		2.800			2.800	2.800			2.800	3.000		3.000	
-	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan đảng tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 (giai đoạn 2: Đầu tư, phát triển phần mềm ứng dụng)				102/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	10.000		10.000		-			-	-			2.945		2.945		
V	Sở Xây dựng					3.000	-	-	3.000	2.500	-	-	2.500	2.500	-	-	2.500	250	-	250	
I	Thực hiện dự án					3.000	-	-	3.000	2.500	-	-	2.500	2.500	-	-	2.500	250	-	250	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lập thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.000	-	-	3.000	2.500	-	-	2.500	2.500	-	-	2.500	250	-	-	250
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa	2021-2023	273/QĐ-SXD ngày 06/11/2020		3.000	-	-	3.000	2.500	-	-	2.500	2.500	-	-	2.500	250	-	-	250
VI	Sơ Kế hoạch và Đầu tư					4.500	-	-	4.500	3.100	-	-	3.100	3.100	-	-	3.100	700	-	-	700
I	Thực hiện dự án					4.500	-	-	4.500	3.100	-	-	3.100	3.100	-	-	3.100	700	-	-	700
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					4.500	-	-	4.500	3.100	-	-	3.100	3.100	-	-	3.100	700	-	-	700
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở, Sơ Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa	2021-2023	326/QĐ-SXD ngày 10/12/2020		4.500	-	-	4.500	3.100	-	-	3.100	3.100	-	-	3.100	700	-	-	700
VII	Ban QLDA và PT quỹ đất Thành phố Gia Nghĩa					29.998	-	-	29.998	7.500	-	-	7.500	7.500	-	-	7.500	3.850	-	-	3.850
I	Thực hiện dự án					29.998	-	-	29.998	7.500	-	-	7.500	7.500	-	-	7.500	3.850	-	-	3.850
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					29.998	-	-	29.998	7.500	-	-	7.500	7.500	-	-	7.500	3.850	-	-	3.850
-	Hội trường đa năng và phòng họp trực tuyến (thuộc trụ sở làm việc HDND-UBND thành phố Gia Nghĩa)	Gia Nghĩa	2021-2023	301/QĐ-SXD ngày 02/12/2020		14.998	-	-	14.998	7.500	-	-	7.500	7.500	-	-	7.500	1.000	-	-	1.000
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa	2021-2023	94/NQ-HDND ngày 11/5/2021		15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	2.850	-	-	-	2.850
VIII	Sơ Tài Nguyên và Môi trường					27.688	-	-	27.688	6.000	-	-	6.000	6.000	-	-	6.000	4.000	-	-	4.000
I	Thực hiện dự án					27.688	-	-	27.688	6.000	-	-	6.000	6.000	-	-	6.000	4.000	-	-	4.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					27.688	-	-	27.688	6.000	-	-	6.000	6.000	-	-	6.000	4.000	-	-	4.000
-	Xây dựng Trụ sở và kho lưu trữ Văn phòng đảng ký đất đai tỉnh	Gia Nghĩa	2021-2023	1854/QĐ-UBND ngày 11/12/2020		27.688	-	-	27.688	6.000	-	-	6.000	6.000	-	-	6.000	4.000	-	-	4.000
IX	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Glông					29.000	-	-	29.000	4.735	-	-	4.735	4.735	-	-	4.735	5.850	-	-	5.850
I	Thực hiện dự án					29.000	-	-	29.000	4.735	-	-	4.735	4.735	-	-	4.735	5.850	-	-	5.850
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					29.000	-	-	29.000	4.735	-	-	4.735	4.735	-	-	4.735	5.850	-	-	5.850
-	Trụ sở làm việc HDND-UBND xã Đắk Sôm	Đắk Glông	2021-2023	325/QĐ-SXD ngày 10/12/2020		14.500	-	-	14.500	4.235	-	-	4.235	4.235	-	-	4.235	3.000	-	-	3.000
-	Trụ sở làm việc HDND-UBND xã Đắk Hia	Đắk Glông	2021-2023	90/NQ-HDND ngày 22/9/2020		14.500	-	-	14.500	500	-	-	500	500	-	-	500	2.850	-	-	2.850
X	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Rlấp					58.038	-	-	58.038	4.750	-	-	4.750	4.750	-	-	4.750	11.700	-	-	11.700
I	Thực hiện dự án					58.038	-	-	58.038	4.750	-	-	4.750	4.750	-	-	4.750	11.700	-	-	11.700
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					58.038	-	-	58.038	4.750	-	-	4.750	4.750	-	-	4.750	11.700	-	-	11.700
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đắk Ru	Đắk Rlấp	2021-2023	327/QĐ-SXD ngày 10/12/2020		14.048	-	-	14.048	4.250	-	-	4.250	4.250	-	-	4.250	3.000	-	-	3.000
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Quảng Tín	Đắk Rlấp	2021-2023	43/NQ-HDND ngày 11/5/2021		14.000	-	-	14.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đạo Nghĩa	Đắk Rlấp	2021-2023	45/NQ-HDND ngày 11/5/2021		15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	2.850	-	-	-	2.850
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đắk Wer	Đắk Rlấp	2021-2023	354/QĐ-SXD ngày 18/12/2020		14.990	-	-	14.990	500	-	-	500	500	-	-	500	2.850	-	-	2.850
XI	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô					19.700	-	-	18.800	4.200	-	-	4.200	4.200	-	-	4.200	5.200	-	-	5.200
I	Thực hiện dự án					19.700	-	-	18.800	4.200	-	-	4.200	4.200	-	-	4.200	5.200	-	-	5.200
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					19.700	-	-	18.800	4.200	-	-	4.200	4.200	-	-	4.200	5.200	-	-	5.200
-	Trụ sở HDND & UBND xã Đắk Nang	Krông Nô	2021-2023	294/QĐ-SXD ngày 25/11/2020		14.700	-	-	13.800	4.200	-	-	4.200	4.200	-	-	4.200	3.000	-	-	3.000
-	Trụ sở HDND & UBND xã Tân Thành	Krông Nô	2021-2023	25/NQ-HDND ngày 11/5/2021		5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	2.200	-	-	-	2.200
XII	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Tuy Đức					32.500	-	-	32.500	5.516	-	-	5.516	5.516	-	-	5.516	5.850	-	-	5.850
I	Thực hiện dự án					32.500	-	-	32.500	5.516	-	-	5.516	5.516	-	-	5.516	5.850	-	-	5.850
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					32.500	-	-	32.500	5.516	-	-	5.516	5.516	-	-	5.516	5.850	-	-	5.850
-	Trụ sở làm việc HDND-UBND xã Đắk R Tih; Hạng mục: Xây mới Nhà làm việc tổ mội của, Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc công an xã, Nhà xe, nhà vệ sinh, Hạ tầng kỹ thuật và Trang thiết bị	Tuy Đức	2021-2023	298/QĐ-UBND ngày 01/12/2020		8.000	-	-	8.000	5.016	-	-	5.016	5.016	-	-	5.016	1.000	-	-	1.000
-	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở làm việc HDND-UBND huyện Tuy Đức; Hạng mục: Nhà hội trường, phòng họp trực tuyến, trang thiết bị	Tuy Đức	2021-2023	29/NQ-HDND ngày 11/5/2021		10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000
-	Trụ sở làm việc HDND - UBND xã Quảng Tân	Tuy Đức	2021-2023	355/QĐ-SXD ngày 21/12/2020		14.500	-	-	14.500	500	-	-	500	500	-	-	500	2.850	-	-	2.850
XIII	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Song					16.000	-	-	16.000	-	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	4.000
I	Thực hiện dự án					16.000	-	-	16.000	-	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	4.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					16.000	-	-	16.000	-	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	4.000
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND & UBND xã Đắk N'Drung	Đắk Song	2021-2023	76/NQ-HDND ngày 11/5/2021		8.000	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND & UBND xã Thuận Hà	Đắk Song	2021-2023	74/NQ-HDND ngày 11/5/2021		8.000	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000
XIV	Thanh tra tỉnh					3.800	-	-	3.800	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000
I	Thực hiện dự án					3.800	-	-	3.800	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.800	-	-	3.800	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000
-	Sửa chữa trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Đắk Nông					3.800	-	-	3.800	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000
XV	Sở Khoa học và Công nghệ					5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000
I	Thực hiện dự án					5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000
-	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông					5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương
XVI	Sở Y tế					4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000		
I	Thực hiện dự án					4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000		
-	Mở rộng Trụ sở làm việc Sở Y tế				35/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	4.000	-	-	4.000						2.000	-	-	2.000		
XVII	Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp					30.000	-	-	30.000	903	-	-	903	903	-	-	903	5.000		
I	Thực hiện dự án					30.000	-	-	30.000	903	-	-	903	903	-	-	903	5.000		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					30.000	-	-	30.000	903	-	-	903	903	-	-	903	5.000		
-	Trụ sở làm việc chung cho các Hội có tính chất đặc thù tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa			53/NQ-HĐND ngày 22/9/2020	30.000	-	-	30.000	903	-	-	903	903	-	-	903	5.000		
XVIII	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch					5.500	-	-	5.500	300	-	-	300	300	-	-	300	2.237		
I	Thực hiện dự án					5.500	-	-	5.500	300	-	-	300	300	-	-	300	2.237		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					5.500	-	-	5.500	300	-	-	300	300	-	-	300	2.237		
-	Nhà luyện tập và chạy chương trình Đoàn ca múa nhạc dân tộc tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa			59/NQ-HĐND ngày 22/9/2020	5.500	-	-	5.500	300	-	-	300	300	-	-	300	2.237		
XIX	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Mil					18.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.850		
I	Thực hiện dự án					18.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.850		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					18.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.850		
-	Trụ sở làm việc UBND xã Đức Minh	Đắk Mil			78/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	18.000	-	-	15.000									2.850		
XX	Chi Cục kiểm lâm tỉnh Đắk Nông					10.000	-	-	10.000	375	-	-	375	375	-	-	375	2.000		
I	Thực hiện dự án					10.000	-	-	10.000	375	-	-	375	375	-	-	375	2.000		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					10.000	-	-	10.000	375	-	-	375	375	-	-	375	2.000		
-	Xây dựng Trụ sở làm việc đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng	Đắk Nông			48/NQ-HĐND ngày 22/9/2020	10.000	-	-	10.000	375	-	-	375	375	-	-	375	2.000		
M	XÃ HỘI					56.949	-	42.396	12.000	13.553	-	11.000	-	13.553	-	11.000	-	13.500		
I	Sở Giáo dục và Đào tạo					12.000	-	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500		
I	Thực hiện dự án					12.000	-	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					12.000	-	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500		
-	Xây dựng Nhà đa chức năng, nhà bảo vệ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa			87/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	12.000	-	-	12.000									3.500		
II	Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp					44.949	-	42.396	-	13.553	-	11.000	-	13.553	-	11.000	-	10.000		
I	Thực hiện dự án					44.949	-	42.396	-	13.553	-	11.000	-	13.553	-	11.000	-	10.000		
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					44.949	-	42.396	-	13.553	-	11.000	-	13.553	-	11.000	-	10.000		
-	Trung tâm bảo trợ xã hội của tỉnh				85/HĐND-VP 28/3/2017; 249/QĐ-UBND 26/02/2019; 2055/QĐ-UBND 19/12/2019	44.949	-	42.396	-	13.553	-	11.000	-	13.553	-	11.000	-	10.000		
N	CHI ĐẦU TƯ KHÁC																	121.777		
I	Trích Lập Quỹ Phát triển đất tỉnh																	53.000		
II	Thông báo sau																	68.777		